

<HỢP ĐỒNG HÔN NHÂN TRONG PHÁP LUẬT MỘT SỐ
QUỐC GIA VÀ GỢI MỞ CHO PHÁP LUẬT VIỆT NAM>

Hà Nội, ngày 10 tháng 2 năm 2023

MỤC LỤC

A. PHẦN MỞ ĐẦU.....	1
1. Lí do chọn đề tài.....	1
2. Mục đích, nhiệm vụ nghiên cứu.....	2
3. Đối tượng nghiên cứu.....	2
4. Phạm vi nghiên cứu.....	2
5. Nhiệm vụ nghiên cứu.....	3
6. Phương pháp nghiên cứu.....	3
7. Câu hỏi nghiên cứu.....	3
8. Kết cấu nội dung đề tài nghiên cứu.....	4
B. PHẦN NỘI DUNG.....	5
CHƯƠNG I. MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ HỢP ĐỒNG HÔN NHÂN VÀ PHÁP LUẬT ĐIỀU CHỈNH HỢP ĐỒNG HÔN NHÂN.....	5
1.1. MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN HỢP ĐỒNG HÔN NHÂN.....	5
1.1.1. Khái niệm hôn nhân.....	5
1.1.1.1. Định nghĩa hôn nhân.....	5
1.1.1.2. Đặc điểm của hôn nhân.....	7
1.1.2. Khái niệm hợp đồng hôn nhân.....	9
1.1.2.1. Định nghĩa hợp đồng hôn nhân.....	9
1.1.2.2. Đặc điểm của hợp đồng hôn nhân.....	10
1.1.3. Phân loại hợp đồng hôn nhân.....	10
1.1.4. Ý nghĩa của hợp đồng hôn nhân.....	13
1.1.5. Phân biệt hợp đồng hôn nhân và hợp đồng thông thường/các dạng hợp đồng khác.....	16
1.2. MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ PHÁP LUẬT ĐIỀU CHỈNH HỢP ĐỒNG HÔN NHÂN.....	17
1.2.1. Khái niệm.....	17
1.2.2. Vị trí của pháp luật điều chỉnh hợp đồng hôn nhân.....	17
1.2.3. Nội dung cơ bản của pháp luật điều chỉnh hợp đồng hôn nhân.....	17
1.2.4. Sự cần thiết của pháp luật điều chỉnh hợp đồng hôn nhân.....	18

CHƯƠNG II. HỢP ĐỒNG HÔN NHÂN TRONG PHÁP LUẬT MỘT SỐ QUỐC GIA.....	19
2.1. TÊN GỌI VÀ QUAN NIỆM VỀ HỢP ĐỒNG HÔN NHÂN.....	19
2.2. CHỦ THỂ GIAO KẾT HỢP ĐỒNG HÔN NHÂN.....	20
2.3. HIỆU LỰC CỦA HỢP ĐỒNG HÔN NHÂN.....	21
2.3.1. Điều kiện có hiệu lực của hợp đồng hôn nhân.....	21
2.3.2. Nội dung của hợp đồng hôn nhân	23
2.3.3. Hình thức của hợp đồng hôn nhân	26
2.3.4. Các trường hợp hợp đồng hôn nhân vô hiệu.....	27
2.4. VI PHẠM HỢP ĐỒNG VÀ TRÁCH NHIỆM DO VI PHẠM HỢP ĐỒNG HÔN NHÂN	28
CHƯƠNG III. THỰC TRẠNG PHÁP LUẬT VỀ THỎA THUẬN TIỀN HÔN NHÂN VÀ KIẾN NGHỊ QUY ĐỊNH VỀ HỢP ĐỒNG HÔN NHÂN TRONG PHÁP LUẬT VIỆT NAM.	31
3.1. THỰC TIỄN PHÁP LUẬT VIỆT NAM VỀ THỎA THUẬN TIỀN HÔN NHÂN	31
3.1.1. Những điểm đạt được.....	31
3.1.2. Hạn chế, bất cập	34
3.2. KIẾN NGHỊ QUY ĐỊNH VỀ HỢP ĐỒNG HÔN NHÂN TRONG PHÁP LUẬT VIỆT NAM.....	41
3.2.1. Đánh giá khả năng, sự phù hợp của việc thừa nhận hợp đồng hôn nhân trong pháp luật Việt Nam	41
3.2.1.1. Sự phù hợp của hợp đồng hôn nhân với chủ trương, đường lối của Đảng về quan hệ hôn nhân	41
3.2.1.2. Sự phù hợp của hợp đồng hôn nhân với bản sắc văn hoá.....	42
3.2.1.3. Sự phù hợp của hợp đồng hôn nhân với pháp luật quốc gia.....	45
3.2.1.4. Sự phù hợp của hợp đồng hôn nhân với thực trạng hôn nhân tại Việt Nam hiện nay.	50
3.2.2. Định hướng hoàn thiện pháp luật.....	56
3.2.3. Những kiến nghị cụ thể	58
3.2.3.1. Định nghĩa hợp đồng hôn nhân.....	58
3.2.3.2. Hiệu lực của Hợp đồng hôn nhân	58
3.2.3.3. Hợp đồng hôn nhân là quy định không bắt buộc	59

3.2.3.4. Nội dung của hợp đồng hôn nhân	59
3.2.3.5. Đăng ký hợp đồng hôn nhân	60
3.2.3.6. Luật áp dụng đối với chế độ tài sản trong hợp đồng Hôn nhân.	61
3.2.3.7. Chế độ tài sản trong hợp đồng hôn nhân	61
3.2.3.8. Bảo vệ quyền lợi của người thứ ba trong hợp đồng hôn nhân...	62
C.KẾT LUẬN	63
D. TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	64

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

HNVGD
BLDS

Hôn nhân và gia đình
Bộ luật Dân sự

A. PHẦN MỞ ĐẦU

1. Lí do chọn đề tài

Lí do lý luận

Quyền mưu cầu hạnh phúc là một trong những quyền cơ bản của con người. Khi hai con người có mối tình cảm đặc biệt, họ bước vào một mối quan hệ đặc biệt, mối quan hệ mà họ có sự gắn kết tình cảm đặc biệt sâu sắc khác với tình bạn thông thường. Nhà nước tôn trọng quyền mưu cầu hạnh phúc của mỗi con người, do đó công nhận cho họ một chế độ pháp lý đặc biệt đó là chế độ hôn nhân. Khi họ đã đồng ý bước vào hôn nhân, họ sẽ đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước và Nhà nước công nhận quan hệ của họ. Trong chế độ hôn nhân, còn có chế định ly hôn, để bảo đảm quyền mưu cầu hạnh phúc, Nhà nước cũng cho phép hai bên vợ chồng chấm dứt hôn nhân thông qua việc ly hôn. Điều đó hoàn toàn giúp bảo đảm sự tự nguyện, tiến bộ. Và cũng chính chế định này tạo ra sự khó khăn chủ yếu xoay quanh chia tài sản. Tại một số quốc gia như Mỹ, Canada, Pháp, Nga đã cho phép hai bên trước hoặc ngay cả đang trong mối quan hệ hôn nhân được phép lập hợp đồng hôn nhân, ở đó, hai bên có thể thể hiện ý chí của mình về quyền cũng như tài sản chia của hai bên nếu như có sự kiện ly hôn xảy ra. Hợp đồng vốn mang tính chất thỏa thuận nên hợp đồng hôn nhân tạo ra sự bình đẳng vợ chồng khi họ tiến hành thỏa thuận cũng như bảo đảm cuộc hôn nhân tự nguyện, tiến bộ.

Lí do thực tiễn

Gia đình là tế bào của xã hội, xã hội có phát triển, có trật tự cũng là do gia đình. Luật Hôn nhân và gia đình 2014 đã có những thay đổi đáng kể để phù hợp với tình hình phát triển của đất nước. Bên cạnh những thay đổi tích cực, hiện nay, một vấn đề cũng không kém phần quan trọng đó là chế định chia tài sản sau hôn nhân. Tỷ lệ hôn nhân ở nước ta hiện nay càng gia tăng và những vụ tranh chấp tài sản cũng không hề ít. Và việc tranh chấp tài sản hôn nhân cũng càng gây gắt, phức tạp, gây khó khăn cho cơ quan xét xử cũng như các đối tượng liên quan (vợ, chồng, con, những cá nhân khác có liên quan), gây ra sự căng thẳng cho bên xét xử lẫn các bên tranh chấp, sự hài lòng là rất khó để đạt được, và bảo đảm sự bình đẳng.

Tình hình nghiên cứu đề tài

Mỗi quốc gia sẽ có quy định khác nhau về chế độ tài sản của vợ chồng. Ở Việt Nam, tùy theo từng giai đoạn phát triển của đất nước, pháp luật có những quy định về chế độ tài sản khác nhau. Có thể thấy giai đoạn 1945 đến trước ngày 01/01/2015 (ngày Luật HN VGĐ 2014 có hiệu lực pháp luật) đã không ghi nhận chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận. Hiện nay, Luật HN VGĐ 2014 đã dự liệu hai chế độ tài sản của vợ chồng: Chế độ tài sản vợ chồng theo thỏa thuận và chế độ tài sản theo thỏa thuận.

Chế độ tài sản vợ chồng được các nhà làm luật dự liệu do tính chất, mục đích của quan hệ hôn nhân được xác lập, thể hiện như là yếu tố khách quan; phụ thuộc vào các điều kiện kinh tế - xã hội, phong tục, tập quán, truyền thống văn hóa để Nhà nước quy định trong pháp luật về chế độ tài sản của vợ chồng. Vì vậy, chế độ tài sản của vợ chồng đã thu hút nhiều tác giả nghiên cứu. Trong quá trình nghiên cứu và hoàn thiện đề tài khoa học này, nhóm tác giả đã tham khảo, tìm hiểu một số bài viết có nội dung liên quan đến phạm vi nghiên cứu như:

- Nguyễn Thị Lan (2008), *Một số vấn đề về nguyên tắc xác định tài sản chung, tài sản riêng và trách nhiệm tài sản của vợ chồng trong hoạt động sản xuất kinh doanh*, Trường ĐH Luật Hà Nội.
- Đoàn Thị Phương Diệp, “*Chế độ tài sản giữa vợ chồng – quy định mới trong dự thảo luật hôn nhân và gia đình sửa đổi, bổ sung 2013.*”, Tạp chí nghiên cứu lập pháp, Số 8/2014.
- Nguyễn Ngọc Điện, Đoàn Thị Phương Diệp, “*Chế độ tài sản thỏa thuận trong pháp luật một số nước và đề xuất cho Việt Nam*”, Nghiên cứu lập pháp, đăng ngày 01/08/2016
- Trần Quốc Việt (2017), “*Luận văn Thạc sĩ Luật học: Những vấn đề lý luận về hợp đồng hôn nhân và hướng hoàn thiện Luật Hôn nhân Gia đình năm 2014*”. Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Đặng Thị Diệu Thuý, Bộ môn Ngôn ngữ và Văn hoá Ả rập, “*Những quy định của islam giáo về tình dục, hôn nhân và đời sống gia đình*” Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQGHN.

2. Mục đích, nhiệm vụ nghiên cứu

3.1. Mục đích nghiên cứu.

Mục đích nghiên cứu của đề tài đó là phân tích cơ sở lý luận, so sánh được những lợi ích từ việc quy định hợp đồng hôn nhân của một số quốc gia với việc chưa quy định hợp đồng hôn nhân của Việt Nam. Đưa ra kết luận hợp đồng hôn nhân phù hợp với thực trạng Việt Nam hiện nay đồng thời đưa ra một số kiến nghị, đề xuất xây dựng Hợp đồng hôn nhân trong Luật Hôn nhân và Gia đình.

3.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Để đạt được các mục đích đề ra phía trên, đề tài nghiên cứu tập trung vào các nhiệm vụ cụ thể như sau:

Thứ nhất, nghiên cứu theo hệ thống một số vấn đề lý luận về hợp đồng hôn nhân và pháp luật điều chỉnh hợp đồng hôn nhân.

Thứ hai, tìm hiểu Hợp đồng hôn nhân trong pháp luật tại một số quốc gia trên thế giới.

Thứ ba, từ các lý luận được phân tích phía trên cùng việc một số quốc gia trên thế giới quy định về hợp đồng hôn nhân, đi vào phân tích thực trạng pháp luật về thỏa thuận tiền hôn nhân và kiến nghị quy định về hợp đồng hôn nhân trong pháp luật Việt Nam.

3. Đối tượng nghiên cứu.

Đề tài nghiên cứu tập trung các vấn đề lý luận và thực tiễn của hợp đồng hôn nhân ở một số quốc gia trên thế giới. Qua đó, học hỏi các nguyên tắc xây dựng quy định pháp luật của các quốc gia về chủ thể, hiệu lực, nội dung, hình thức... của hợp đồng hôn nhân. Đồng thời, đề tài nghiên cứu gợi mở cho pháp luật Việt Nam, áp dụng vào xây dựng, ban hành quy định pháp luật Việt Nam về hợp đồng hôn nhân.

4. Phạm vi nghiên cứu

Đề tài nghiên cứu gợi mở vấn đề về hợp đồng hôn nhân ở Việt Nam qua việc học hỏi kinh nghiệm của các quốc gia trên thế giới. Hiện nay, pháp luật Việt Nam mới chỉ quy định về việc thỏa thuận chế độ tài sản giữa vợ và chồng. Cuộc sống hôn nhân có nhiều vấn đề phức tạp khác ngoài vấn đề tài sản, kinh tế sẽ xảy ra, từ đó tạo nên những mâu thuẫn. Nếu những vấn đề này được dự liệu và được thỏa thuận trong hợp đồng trong

hợp đồng hôn nhân thì có thể tạo tâm lý yên tâm cho các cặp đôi đang muốn tiến tới hôn nhân. Đề tài nghiên cứu nêu ra quy định của các quốc gia về hợp đồng hôn nhân. Trên cơ sở đó, đánh giá tác động tích cực của hợp đồng hôn nhân và kiến nghị bổ sung pháp luật phù hợp.

5. Nhiệm vụ nghiên cứu

- Hệ thống hoá những vấn đề lý luận liên quan tới vấn đề hợp đồng hôn nhân.
- Mô tả thực trạng, phân tích, đánh giá thực trạng vấn đề thỏa thuận chế độ tài sản ở Việt Nam.
- Đề xuất các biện pháp, giải pháp, khuyến nghị (kiến nghị) về mặt khoa học và thực tiễn để áp dụng xây dựng quy định về hợp đồng hôn nhân.

6. Phương pháp nghiên cứu

Đối với phương pháp nghiên cứu đề tài, nhóm tác giả xác định sử dụng đa dạng, kết hợp nhiều phương pháp nghiên cứu, thu thập và xử lý thông tin khác nhau, cụ thể:

- Phương pháp phân tích, tổng hợp về mặt lý luận để làm rõ các vấn đề lý luận cơ bản của Hợp đồng hôn nhân.
- Phương pháp chứng minh nhằm đưa ra các dẫn chứng làm rõ vấn đề sự phù hợp của Hợp đồng hôn nhân đối với Việt Nam hiện nay.
- Phương pháp so sánh: Dựa vào thực tiễn việc xây dựng pháp luật về hợp đồng hôn nhân tại một số nước trên thế giới, từ đó đưa ra các gợi mở về hợp đồng hôn nhân tại Việt Nam.
- Phương pháp thu thập và xử lý thông tin: tiến hành thu thập thông tin, dữ liệu từ các nguồn khác nhau như các văn bản luật trong nước và ngoài nước, các trang thông tin về pháp luật, báo chí, thông tin, số liệu trên mạng, từ đó có sự phân tích, đánh giá tổng hợp.
- Các phương pháp điều tra xã hội học:

Phương pháp phân tích tài liệu dựa trên các văn bản pháp luật hiện hành về hôn nhân và gia đình; các văn bản chỉ đạo của Quốc hội, Ban Bí thư, Bộ Chính trị, các Chỉ thị, Nghị quyết của Chính phủ về hôn nhân và gia đình, các luận văn, luận án, nghiên cứu khoa học, những bài viết về chế độ tài sản theo thỏa thuận của vợ chồng, hôn ước, hợp đồng tiền hôn nhân, , hợp đồng hôn nhân. Từ đó rút ra các vấn đề, đưa ra các vấn đề về hợp đồng hôn nhân tại Việt Nam.

Phương pháp Anket (phát-thu phiếu thu thập ý kiến bằng bảng hỏi): 01 mẫu phiếu khảo sát với 25 câu hỏi. Sau khảo sát đã thu về 100 người tham gia khảo sát.

- Các phương pháp nghiên cứu khác: phương pháp tổng hợp, phương pháp phân tích, phương pháp logic, phương pháp suy diễn...

7. Câu hỏi nghiên cứu

- Vai trò của hợp đồng hôn nhân trong việc phân chia tài sản?
- Quy định của các nước về hợp đồng hôn nhân?
- Hợp đồng hôn nhân có phù hợp với Việt nam không?

- Ưu nhược điểm của việc quy định hợp đồng hôn nhân ?

8. Kết cấu nội dung đề tài nghiên cứu

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo, nội dung báo cáo đề tài nghiên cứu khoa học gồm ba chương:

Chương 1: Một số vấn đề lý luận về hợp đồng hôn nhân và pháp luật điều chỉnh hợp đồng hôn nhân

Chương 2: Hợp đồng hôn nhân trong pháp luật một số quốc gia

Chương 3: Thực trạng pháp luật về thảo thuận tiền hôn nhân và kiến nghị quy định về hợp đồng hôn nhân trong pháp luật Việt Nam

B. PHẦN NỘI DUNG

CHƯƠNG I. MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ HỢP ĐỒNG HÔN NHÂN VÀ PHÁP LUẬT ĐIỀU CHỈNH HỢP ĐỒNG HÔN NHÂN

1.1. MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN HỢP ĐỒNG HÔN NHÂN

1.1.1. Khái niệm hôn nhân

1.1.1.1. Định nghĩa hôn nhân

Quan hệ hôn nhân là một hiện tượng xã hội, là quan hệ xã hội thân mật và riêng tư nhất giữa hai con người. Quan hệ hôn nhân làm hình thành nên gia đình, trong đó các bên cùng nhau chia sẻ chăm lo đời sống chung và đặc biệt, quan hệ ấy thông thường sản sinh ra thế hệ con cái - thực hiện chức năng xã hội là tái sản xuất ra con người để duy trì nòi giống, duy trì sự tồn tại của xã hội.

Trong đạo hồi, hôn nhân được cho là hợp đồng gắn kết một người đàn ông và một người đàn bà¹. Nói về quan hệ giữa hai vợ chồng, Thiên Kinh Qur'an tại mục 2:187, Chương 2. Al-Baqara (Con Bò Cái Tơ) viết: “Họ (những người vợ) là y phục của các người (những người chồng) và các người là y phục của họ” .

Theo quan điểm của chủ nghĩa Mác – Lênin, hôn nhân là phạm trù phát triển theo lịch sử, giữa chế độ kinh tế - xã hội và tổ chức gia đình có mối liên quan trực tiếp và chặt chẽ. Angghen cho rằng những thay đổi trong điều kiện vật chất - đời sống xã hội và quan hệ sở hữu thống trị trong xã hội làm ảnh hưởng và quyết định chế độ gia đình và bước chuyển từ hình thái gia đình này lên một hình thái gia đình khác cao hơn.

Chúng ta đều biết rằng quyền bình đẳng giới (gender equality) và chủ nghĩa nữ quyền (feminism) ảnh hưởng rất nhiều đến quan hệ hôn nhân trong thời đại mới. Và đó chính là những điểm nổi bật đã và sẽ ảnh hưởng mạnh mẽ trong quan hệ hôn nhân trong thời đại mới. Cách mạng trong quan hệ hôn nhân phải kể đến việc chấp nhận sinh con

¹ *Marriage Contracts in Islamic Jurisprudence*, Kecia Ali, Brandeis University
<https://www.brandeis.edu/projects/fse/muslim/marriage.html#:~:text=Islamic%20jurisprudence%2C%20as%20elaborated%20by,and%20duties%20for%20each%20spouse.>

bằng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản, mang thai hộ vì mục đích nhân đạo. Bên cạnh đó là cuộc cách mạng ‘không trẻ em’ (thường xuất hiện ở các nước phát triển ở châu Âu), mặc dù tại Việt Nam vẫn chưa xuất hiện nhiều nhưng cũng thể thấy có những dấu hiệu về hiện tượng này ở giới trẻ². Những người trẻ vốn không phản đối hôn nhân, thông thường họ trì hoãn hoặc có mong muốn sẽ không lựa chọn việc bước vào một mối quan hệ hôn nhân vì họ sợ và phản đối việc ly hôn³. Cuộc cách mạng mới cũng không kém phần quan trọng là đấu tranh cho một quan hệ hôn nhân tự do về giới. Do vậy, pháp luật điều chỉnh về mối quan hệ hôn nhân cần thay đổi để phù hợp với sự phát triển nhận thức của con người.

Xu hướng hôn nhân khó dự đoán, như là vào những năm 90, các nhà xã hội học nước Mỹ đã từng dự đoán rằng hôn nhân đang chết dần và dự báo là trong tương lai hôn nhân có nguy cơ không còn tồn tại (ở Mỹ). Một tỷ lệ lớn những người kết hôn ngày nay sẽ không bao giờ có con, không phải vì vô sinh, mà vì họ chọn cách không có con. Lí do là bởi trong khoảng thời gian đó có sự tăng vọt đáng kể tỷ lệ các cặp sống thử ở đây trong khoảng thời gian từ 1990 đến 1996. Và xu hướng mẹ đơn thân (single-mom) xuất hiện lúc đó cũng đẩy lên những nghi ngờ về khả năng về một nước Mỹ gồm những gia đình mà “không cha”. Sau đó, vào cuối những năm 1990, các nhà bình luận đã tìm thấy một số dấu hiệu khiến họ hy vọng rằng tốc độ thay đổi trong sắp xếp hôn nhân và cuộc sống gia đình đang chậm lại và thậm chí trong một số trường hợp đảo ngược.

Có quan điểm cho rằng quan hệ hôn nhân hiện nay thật ra có vẫn có nhiều điểm tương đồng với thời cổ đại. Trong thời La Mã cổ đại, sự khác biệt giữa sống thử và trong quan hệ hôn nhân hợp pháp là hoàn toàn chủ quan và phổ biến, dường như nó chỉ phụ thuộc và ý chí của đôi bên. Trong khi đó hiện nay mới xuất hiện nhiều trường hợp sống thử. Hoặc ví dụ như nhà thờ Công giáo trong một nghìn năm cho rằng nếu một người

² “Ở Việt Nam, xu hướng không muốn sinh con có vẻ còn khá mới mẻ. Tuy nhiên, ngày càng có nhiều người trẻ chưa kết hôn ở độ tuổi 20 cho biết không muốn sinh con sau khi kết hôn. Tỷ lệ này ngày càng tăng mạnh hơn cùng sự phát triển của thế hệ gen Z”. - Báo Tuổi trẻ thủ đô, Ngày càng nhiều người trẻ “từ chối” sinh con, <https://tuoitrethudo.com.vn/ngay-cang-nhieu-nguoi-tre-tu-choi-sinh-con-204251.html>

³ “Tại Hoa Kỳ, những người đàn ông trẻ tuổi trong những năm 1990 bày tỏ sự ủng hộ đối với hôn nhân nhiều hơn so với những người cùng tuổi vào những năm 1970. Cuối những năm 1990 chứng kiến sự gia tăng số lượng trẻ em nghèo khó sống với hai người lớn thay vì một người. Một nghiên cứu trên hơn 10,000 học sinh trung học Mỹ báo cáo rằng 48% đã quan hệ tình dục vào năm 1997, giảm từ 54% vào năm 1991. Thanh thiếu niên đã quan hệ tình dục có nhiều khả năng sử dụng bao cao su trong những năm 1990, điều này làm giảm tỷ lệ phá thai và các bệnh lây truyền qua đường tình dục” - Stephanie Coontz (2004). The world historical transformation of marriage, tr 974

đàn ông và một người phụ nữ tuyên bố rằng họ đã trao đổi lời ưng thuận thì dù là trong bếp hay ngoài đồng cỏ khô, đều sẽ được công nhận rằng họ đã kết hôn.

Theo Britannica, hôn nhân là một sự kết hợp giữa hai người được pháp luật và xã hội thừa nhận, thường là giữa một người đàn ông và một người phụ nữ, được điều chỉnh bởi luật pháp, quy tắc, phong tục, tín ngưỡng và các quy định về quyền và nghĩa vụ của các đối tác và phù hợp với địa vị của con cái họ⁴. Hiến pháp Việt Nam năm 2013 quy định: "Hôn nhân là sự kết hợp đặc biệt dựa trên nguyên tắc bình đẳng, tiến bộ, một vợ một chồng nhằm xây dựng gia đình hòa thuận, hạnh phúc và bền vững". Từ những phân tích trên, ta có thể định nghĩa hôn nhân như sau: Hôn nhân là sự liên kết hợp giữa hai người, dựa trên nguyên tắc bình đẳng, tiến bộ, một vợ một chồng nhằm xây dựng gia đình hòa thuận, hạnh phúc và bền vững và được công nhận bởi pháp luật.

1.1.1.2. Đặc điểm của hôn nhân

Thứ nhất, hôn nhân là sự liên kết đặc biệt giữa hai con người. Hôn nhân là sự ràng buộc giữa hai con người yêu nhau. Hôn nhân bắt đầu bởi sự cam kết giữa mà hai người yêu nhau cùng sẵn sàng với những điều kiện và cả kết quả mà cuộc sống hôn nhân có thể mang lại. Những đám cưới công giáo trong lễ đường, hai người sẽ cùng nhau nói lên lời thề: “Tôi (tên), lấy bạn (tên), là vợ/chồng hợp pháp của tôi, có và nắm giữ, kể từ ngày này trở đi, dù tốt hay xấu, dù giàu hay nghèo, khi ốm đau hay khỏe mạnh, đến khi cái chết chia lìa chúng ta.”⁵. Trong sách Sáng Thế tại chương 2 mục 24 có ghi: “người đàn ông lìa cha mẹ mà gắn bó với vợ mình, và cả hai thành một xương một thịt”. Mặc dù bước vào một cuộc hôn nhân có vẻ dễ dàng với những điều kiện đơn giản nhưng luôn có những khó khăn, thử thách mà một cuộc hôn nhân có thể mang đến cho họ. Đó là những trách nhiệm và nghĩa vụ gắn liền với cả hai bên. Đối với đạo Hồi, đàn ông được coi là trụ cột gia đình, do đó, trách nhiệm của họ cao hơn: chu cấp cho vợ nơi cư trú, đồ ăn, thức uống, trang phục, v.v... Đây là những điều kiện vật chất và người vợ có quyền đề yêu cầu người chồng đáp ứng những nhu cầu sinh hoạt bình thường của cuộc sống (trừ trường hợp người vợ không nghe hoặc có hành vi chống lại chồng). Cùng với đó là

⁴ *Marriage*, Britannica

<https://www.britannica.com/topic/marriage/Marriage-rituals>

⁵ "I, (name), take you, (name), for my lawful wife/husband, to have and to hold, from this day forward, for better, for worse, for richer, for poorer, in sickness and in health, until death do us part." - Catholic Marriage Vows

người vợ có nghĩa vụ phải luôn trung thành và kính trọng chồng, làm hài lòng chồng, nghe lời chồng, không cho phép người lạ vào nhà,... Thậm chí, người vợ còn không được ra ngoài một mình nếu không có sự đồng ý của chồng. Quan hệ vợ chồng chỉ có một chiều, người vợ hoàn toàn phụ thuộc vào người chồng⁶. Đối với Phật giáo, họ coi sự liên kết giữa hai người trong quan hệ hôn nhân là do nghiệp⁷. Trong đó, người chồng có nghĩa vụ đối đãi với vợ chuân mực nhưng không hà khắc và cùng làm việc nhà với vợ. Ngược lại, người vợ phải siêng năng và biết nể chồng, lo toan mọi việc trong ngoài. Có thể thấy, hôn nhân là sự liên kết đặc biệt giữa hai con người bởi vì tình cảm đặc biệt của họ giành cho nhau cũng như những quyền và nghĩa vụ đặc biệt mà chỉ khi hai người bước vào cuộc sống hôn nhân cùng nhau mới buộc phải thực hiện.

Thứ hai, hôn nhân dựa trên nguyên tắc tự nguyện của hai bên. Đây cũng là một nguyên tắc quan trọng mà pháp luật của bất kì quốc gia nào cũng quy định. Bởi vì hôn nhân là sự liên kết đặc biệt giữa hai con người, từ đó phát sinh những quyền và nghĩa vụ đặc biệt mà không một mối quan hệ thông thường có nên để đảm bảo mối quan hệ đúng nghĩa thì trước khi bước vào mối quan hệ hôn nhân hợp pháp thì cả hai bên phải có sự độc lập về suy nghĩ và sự tự nguyện, chủ động quyết định dựa trên tình cảm, tình yêu của mỗi bên. Đây cũng là đặc điểm quan trọng của chế độ hôn nhân tiến bộ, khác với chế độ hôn nhân cổ hủ thời phong kiến với quan niệm “Cha mẹ đặt đâu con ngồi đấy”, ép buộc một bên hoặc cả 02 bên nam nữ phải kết hôn trái với ý chí, nguyện vọng, tình cảm của mình. Vì vậy mà pháp luật đòi hỏi việc kết hôn phải xuất phát từ sự tự nguyện của hai bên kết hôn. Đây là một trong những yếu tố quan trọng nhằm đảm bảo hạnh phúc, sự tồn tại lâu dài của gia đình và để bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng của các bên khi kết hôn.

Thứ ba, hôn nhân là sự liên kết bình đẳng giữa hai bên. Mỗi con người đều có các quyền cơ bản của mình: quyền bình đẳng trước pháp luật; quyền sống; quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, quyền được chăm sóc, bảo vệ sức khỏe,... Chính vì vậy kể cả khi họ bước vào một sự liên kết đặc biệt nơi mà quyền và nghĩa vụ của hai bên đối với nhau sẽ

⁶ Tam tông trong nho giáo: “Tại gia tòng phụ, xuất giá tòng phu, phu tử tòng tử” (ở nhà phải theo cha, đi lấy chồng phải theo chồng, chồng chết phải theo con)

⁷ *Quan hệ vợ chồng theo quan điểm Phật giáo*, Bộ văn hoá, thể thao và du lịch, vụ gia đình

có điểm khác với những người thông thường khác thì những quyền cơ bản của họ đang có cũng không thể nào bị mất đi, và cả hai bên thực hiện việc tôn trọng những quyền cơ bản của đôi phương.

Thứ tư, hôn nhân là sự liên kết giữa hai người nhằm chung sống với nhau suốt đời và xây dựng gia đình bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc. Đó là mục đích quan trọng nhất của liên kết đặc biệt này.

Thứ năm, hôn nhân là sự liên kết giữa hai người theo quy định của pháp luật. Một mối quan hệ được coi là mối quan hệ hôn nhân khi mối quan hệ đó được pháp luật công nhận. Trước đó, để được bước vào hôn nhân ví dụ như ở Việt Nam thì hai người phải đáp ứng được các điều kiện mà pháp luật quy định như là: điều kiện về giới, điều kiện về độ tuổi kết hôn, điều kiện về bảo đảm yếu tố tự nguyện, không mất năng lực hành vi dân sự và không thuộc các trường hợp luật cấm (kết hôn giả tạo, kết hôn với người đang có chồng, kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng giữa những người cùng dòng máu về trực hệ; giữa những người có họ trong phạm vi ba đời; giữa cha, mẹ nuôi với con nuôi; giữa người đã từng là cha, mẹ nuôi với con nuôi, cha chồng với con dâu, mẹ vợ với con rể, cha dượng với con riêng của vợ, mẹ kế với con riêng của chồng)⁸. Trong hôn nhân, hai người cũng phải tuân theo các quy định của pháp luật về quyền và nghĩa vụ cơ bản của vợ chồng.

1.1.2. Khái niệm hợp đồng hôn nhân

1.1.2.1. Định nghĩa hợp đồng hôn nhân

Hợp đồng là sự thỏa thuận giữa các bên về việc xác lập, thay đổi hoặc chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự (căn cứ Điều 385 BLDS 2015).

Hợp đồng hôn nhân có thể hiểu là sự thỏa thuận của các bên trong quan hệ hôn nhân khi họ sắp hoặc đang ở trong mối quan hệ hôn nhân về việc thiết lập, sửa đổi, bổ sung về chia tài sản của họ và xác lập, thay đổi hoặc chấm quyền, nghĩa vụ dân sự mà không trái với nguyên tắc, tinh thần, quy định của Luật HNGĐ.

⁸ Điều 8 Luật Hôn nhân và gia đình 2014

1.1.2.2. Đặc điểm của hợp đồng hôn nhân

Thứ nhất, hợp đồng hôn nhân là loại hợp đồng được giao kết, thực hiện, chấm dứt gắn liền với quan hệ hôn nhân, là hợp đồng được kí kết giữa hai bên từ trước khi kết hôn và có hiệu lực khi quan hệ hôn nhân được xác lập, nó cũng có thể là hợp đồng được kí kết giữa hai bên sau khi kết hôn. Chủ thể giao kết hợp đồng hôn nhân luôn luôn là hai chủ thể có quan hệ vợ chồng

Thứ hai, các thỏa thuận trong hợp đồng hôn nhân của vợ chồng có tính ổn định cao, nó được thực hiện trong suốt thời kì hôn nhân. Vì quyền lợi của vợ chồng, quyền lợi của gia đình và quyền lợi của người thứ ba nên về nguyên tắc, các thỏa thuận này không thể thay đổi sau khi kết hôn (trừ trường hợp ngoại lệ).

Thứ ba, hợp đồng hôn nhân đề cao quyền lợi của vợ chồng. Khi xây dựng một hợp đồng hôn nhân, tức là ta đang thỏa thuận những điều kiện mà nó khác so với những điều kiện của một cuộc hôn nhân thông thường.

1.1.3. Phân loại hợp đồng hôn nhân

Hợp đồng hôn nhân bao gồm hợp đồng tiền hôn nhân và hợp đồng trong hôn nhân.

- Hợp đồng tiền hôn nhân và thỏa thuận tiền hôn nhân

Các thỏa thuận tiền hôn nhân có từ thời Ai Cập cổ đại. Trên thực tế, một trong những thỏa thuận tiền hôn nhân được biết đến sớm nhất là hơn 2.000 năm tuổi. Trước đó, các thỏa thuận tiền hôn nhân không phải là tài liệu được soạn thảo bởi các luật sư đại diện cho quyền của mỗi người phối ngẫu. Thay vào đó, họ đã được viết hoặc hợp đồng bằng lời nói thiết lập tài sản mà mỗi người phối ngẫu sẽ mang lại cho cuộc hôn nhân. Những thỏa thuận này hầu như luôn được thực hiện bởi cha mẹ của cô dâu và chú rể, không phải bởi chính vợ chồng. Thời gian trôi qua, các thỏa thuận tiền hôn nhân đã trở thành một cách để đảm bảo rằng một người phụ nữ có thể bảo vệ tài sản của mình và có khả năng thừa kế tài sản của người chồng (trong thời kì trước thì người vợ không được sở hữu tài sản). Trường hợp đầu tiên của điều này xảy ra cách đây 2.000 năm trong một hợp đồng hôn nhân tiếng Do Thái cổ đại được gọi là *ketubah*.

Trong từ điển Tiếng Việt, khi là yếu tố ghép trước để cấu tạo danh từ, từ *tiền* có nghĩa là trước⁹.

Hợp đồng tiền hôn nhân có thể hiểu là một hợp đồng bằng văn bản được hai người ký kết trước khi kết hôn cho phép họ lựa chọn và kiểm soát nhiều quyền và nghĩa vụ hợp pháp mà họ có được khi kết hôn và đặc biệt là tài sản. Các cặp vợ chồng ký một thỏa thuận tiền hôn nhân bằng văn bản làm thay đổi các quyền, nghĩa vụ và tài sản của mỗi người (nhưng không được trái pháp luật) và mặc định sẽ được áp dụng thời kì hôn nhân và trong trường hợp ly hôn, các điều khoản đã thỏa thuận mang lại sự chắc chắn và làm rõ các quyền trong hôn nhân của họ.

Ở một số quốc gia, bao gồm Hoa Kỳ, Bỉ và Hà Lan, thỏa thuận tiền hôn nhân không chỉ quy định những gì xảy ra trong trường hợp ly hôn mà còn bảo vệ một số tài sản trong thời kỳ hôn nhân, chẳng hạn như trong trường hợp phá sản. Nhiều quốc gia, bao gồm Canada, Pháp, Ý và Đức có chế độ hôn nhân, ngoài hoặc một số trường hợp, thay cho thỏa thuận tiền hôn nhân.

Một số góc nhìn về hợp đồng hôn nhân dưới góc nhìn của các tôn giáo khác nhau:

*** Cơ đốc giáo**

Trong Cơ đốc giáo Công giáo (Catholic Christianity), các thỏa thuận tiền hôn nhân là một vấn đề của luật dân sự. Giáo luật Công giáo (Catholic canon law) cấm về mặt nguyên tắc như là cho phép xác định cách chia tài sản cho con cái của cuộc hôn nhân trước khi một bên vợ hoặc chồng qua đời. Đó là trường hợp duy nhất được thỏa thuận trước hôn nhân và là hợp đồng được cho phép. Hợp đồng tiền hôn nhân thỏa thuận các điều khoản khác có thể vi phạm luật Giáo hội. Chẳng hạn, họ không thể đặt một cuộc hôn nhân vào một điều kiện liên quan đến tương lai¹⁰. Một bài bình luận về giáo luật có tuyên bố rằng “bất kỳ điều kiện nào liên quan đến tương lai gắn liền với sự đồng ý của hôn nhân đều khiến hôn nhân trở nên vô hiệu”¹¹. Ví dụ, một cuộc hôn nhân sẽ vô hiệu nếu các bên thỏa thuận rằng họ phải có con, v.v...

⁹ Từ điển Tiếng Việt, Viện ngôn ngữ học, tr 1246

¹⁰ “A marriage subject to a condition about the future cannot be contracted validly” - *Code of Canon law*, A.1102

¹¹ *The Canon Law: Letter and Spirit*

Trong Cơ đốc giáo Lutheran (Lutheran Christianity), Sổ tay hôn nhân Lutheran¹² quy định cho phép hợp đồng hôn nhân được thoả thuận về phân chia tài sản thừa kế, tài sản trước hôn nhân nhằm bảo vệ một bên hoặc cả hai bên trước những nguy cơ về nợ nần của bên còn lại và bảo đảm quyền lợi cho con của cuộc hôn nhân trước đó.

Những người theo đạo Báp-tít (Baptists) cho rằng những thoả thuận trước hôn nhân có xu hướng làm suy yếu mối quan hệ vợ chồng và đặt giao ước Thánh trên một nền tảng lung lay ngay từ đầu. Họ cho rằng một cuộc hôn nhân trước hết cần tự do chia sẻ, tin tưởng, tôn trọng và yêu thương nhau về mọi mặt¹³. Việc tạo ra và thực hiện thoả thuận tiền hôn nhân bằng hợp đồng đã phá hoại và phá vỡ hôn nhân. Toàn bộ tâm lý của sự sắp đặt trước hôn nhân khuyến khích mỗi người phối ngẫu coi mình là người xa cách, nghi ngờ đối phương.

*** Do Thái**

Trong Do Thái, *ketubah*, một hợp đồng tiền hôn nhân, từ lâu đã được thiết lập như một phần không thể thiếu trong hôn nhân của người Do Thái, và được ký kết và đọc to tại lễ kết hôn. *Ketubah* được ban hành bởi Simeon ben Shetach nhằm khiến cho việc một người chồng muốn li dị vợ không được dễ dàng và bảo vệ quyền lợi cho người vợ. Đạo luật quy định vợ của một người đàn ông nhận được một khoản tiền cố định, thường là tích lũy từ tài sản của anh ta, trong trường hợp anh ta ly hôn với cô ấy hoặc khi anh ta chết trước cô ấy¹⁴. Tuy nhiên, *ketubah* cho phép một người phụ nữ có thể tự do bỏ đi nếu chồng cô ấy không chu cấp cho cô ấy.

*** Hồi giáo**

Ở hầu hết các quốc gia Ả Rập và đa số theo đạo Hồi đều có hợp đồng hôn nhân, theo truyền thống được gọi là *aqd qeran*, *aqd nikkah* hoặc *aqd zawaj*, từ lâu đã được thiết lập như một phần không thể thiếu trong hôn nhân Hồi giáo và được ký kết tại lễ thành hôn. Ở Ai Cập, Syria, Palestine, Jordan và Liban, hợp đồng này được biết đến rộng rãi với tên gọi *Katb el-Kitab*. Hợp đồng tương tự như *ketubah* trong Do Thái giáo,

¹² Skrade, Kristofer (2006), *Lutheran Handbook on Marriage*, tr 115

¹³ *Sermon On Prenuptial Agreement*, Hope Baptist Church

¹⁴ *Babylonian Talmud*

và vạch ra các quyền và trách nhiệm của cô dâu chú rể hoặc các bên khác tham gia vào thủ tục kết hôn. Nhưng điều này khác với thỏa thuận tiền hôn nhân ở chỗ nó không xác định cách phân chia hoặc thừa kế tài sản trong trường hợp ly hôn hoặc vợ/chồng qua đời.

- Hợp đồng trong hôn nhân

Hợp đồng trong hôn nhân tương tự như hợp đồng trước hôn nhân, ngoại trừ việc chúng được ký kết sau khi một cặp vợ chồng kết hôn. Khi ly hôn sắp xảy ra, các thỏa thuận hậu hôn nhân được gọi là thỏa thuận ly thân.

1.1.4. Ý nghĩa của hợp đồng hôn nhân

Có rất nhiều câu hỏi được đặt ra xoay quanh vấn đề về hợp đồng hôn nhân như là: hợp đồng hôn nhân có phải là là hợp đồng trái pháp luật? Khi nào thì các điều khoản trong hợp đồng hôn nhân khiến cho bản hợp đồng đó có thể bị coi là kết hôn giả tạo? Hay thậm chí có nhiều câu hỏi về việc hợp đồng hôn nhân thể trở thành là tác nhân, cơ sở khiến cho hôn nhân càng lỏng lẻo và tỷ lệ ly hôn cao hơn không? Có nên lập hợp đồng hôn nhân không?

Thông thường có thể thấy là những quyền và nghĩa vụ truyền thống về cơ bản đã đáp ứng giúp cho một cuộc hôn nhân được bảo đảm bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc. Tuy nhiên bởi vì đặc điểm của hôn nhân là sự liên kết đặc biệt giữa hai người cho nên nó rất phức tạp, những quyền và nghĩa vụ cơ bản được quy định trong luật cũng chỉ thỏa mãn các mối quan hệ hôn nhân thông thường mà xu thế hiện nay thì mối quan hệ hôn nhân giữa hai người lại rất phức tạp. Ví dụ như vụ ly hôn của tỷ phú Bill Gates, ở Việt Nam thì có vụ ly hôn của ông Đặng Lê Nguyên Vũ và bà Lê Hoàng Diệp Thảo đã tốn rất nhiều thời gian giải quyết và phải xét xử lại nhiều lần, và đó là một trong số những vụ ly hôn phức tạp. Thông thường thì cứ ly hôn thì không nhiều có thuận tình ly hôn, lúc nào cũng có tranh chấp về tài sản, quyền, nghĩa vụ và cũng ít khi thỏa mãn được cả hai bên. Trước đây, kịch bản kinh điển dẫn đến một thỏa thuận tiền hôn nhân là một tình huống mà một người đàn ông giàu có kết hôn với một phụ nữ trẻ hơn, ít giàu có hơn. Ông đã tìm cách hạn chế tiếp xúc tài chính của mình trong trường hợp qua đời hoặc ly hôn. Không còn là những thỏa thuận như vậy được tìm kiếm chủ yếu bởi những người

đàn ông lớn tuổi sắp kết hôn. Ngày càng có nhiều nữ doanh nhân giàu có họ cũng tìm cách bảo vệ trong trường hợp cuộc hôn nhân kết thúc thông qua cái chết hoặc ly hôn. Đàn ông và phụ nữ cũng đang tích lũy tài sản và thu nhập ngay cả ở độ tuổi trẻ, làm giảm độ tuổi của những người lập hợp đồng hôn nhân.

Ở thời điểm hiện tại, những người thuộc nhiều nhóm tuổi và nền tảng kinh tế khác nhau hiện đang tìm kiếm những thỏa thuận như vậy. Các bên tham gia các hợp đồng này có thể còn tương đối trẻ và sắp bước vào cuộc hôn nhân đầu tiên, một hoặc cả hai có thể được định vị để thừa kế tài sản hoặc một doanh nghiệp gia đình trong tương lai gần và các thành viên trong gia đình có thể muốn giữ tài sản trong gia đình. Một hoặc cả hai bên có thể đã kết hôn trước đây, và họ có những đứa con từ trước mà bạn muốn chu cấp, hoặc ly hôn của họ là một trải nghiệm khủng khiếp đến mức họ muốn giải quyết việc chia tài sản và bảo trì vợ chồng trước khi ly hôn xảy ra. Cho rằng mọi người hiện đang sống lâu hơn, việc cả nam và nữ kết hôn với nhiều lần trong đời và tích lũy thu nhập và tài sản đáng kể cần được bảo vệ là điều phổ biến hơn. Những người cao tuổi như vậy là ứng cử viên cho việc bảo vệ các thỏa thuận đó. Những thỏa thuận này đặt ra những thách thức đặc biệt đối với những người soạn thảo, không ít trong số đó là những lo ngại về năng lực của những người đó để tham gia vào các thỏa thuận phức tạp này. Tất cả những xu hướng này đều bị ảnh hưởng bởi nhân khẩu học hiện tại.

Hợp đồng hôn nhân là không bắt buộc đối với cả hai bên khi tham gia vào một cuộc hôn nhân, tuy nhiên nếu họ tham gia thì họ (cả hai bên) sẽ bảo vệ lợi ích tốt nhất của cả hai vợ chồng. Hợp đồng hôn nhân có ý nghĩa như sau:

Thứ nhất, đây là căn cứ mà Toà án sẽ sử dụng khi chia tài sản khi ly hôn. Điều này làm giảm áp lực cho cơ quan nhà nước, giảm các vụ việc ly hôn gây tranh cãi và tốn thời gian, công sức của cơ quan nhà nước.

Thứ hai, hợp đồng hôn nhân sẽ khiến cho cuộc sống hôn nhân được bình đẳng hơn trong nhiều trường hợp. Hiện nay, phụ nữ bình đẳng với đàn ông, người phụ nữ cũng có quyền được theo đuổi con đường sự nghiệp của mình, cho nên rất nhiều người vợ đi làm sáng tối và dường như có nhiều vấn đề mà họ không thể hoàn thành như một người vợ thông thường, cho nên khi thoả thuận trước hôn nhân sẽ khiến cho những vấn đề được

đưa ra và giải quyết và người chồng có thể hiểu và biết trước là như vậy để có hướng giải quyết, có thể là chia sẻ nhiều hơn công việc trong gia đình. Qua đó bảo vệ quyền lợi của cả hai bên nhiều hơn.

Thứ ba, thông thường khi người ta nhắc đến hôn nhân người ta thường nghĩ đây chỉ là sự đề phòng hay phương án đề phòng của hai người không tin tưởng đặt ra cho nhau trước khi bước vào hôn nhân. Nhưng không phải như vậy, khi ta vận dụng hợp đồng hôn nhân đúng cách nó thậm chí có thể làm cho cuộc sống hôn nhân sau này tích cực hơn. Hợp đồng hôn nhân có thể được thoả thuận các vấn đề nhau sau: sở hữu tài sản, sử dụng tài sản, phân chia tài sản, hoạt động tài chính hàng ngày và các khía cạnh khác của mối quan hệ, nghĩa vụ hỗ trợ nếu mối quan hệ thay đổi hoặc kết thúc, định hướng đối với việc giáo dục trẻ em, hướng đối với việc rèn luyện đạo đức của các em, vấn đề khác trong việc giải quyết việc vợ chồng. Khi mà hai bên sắp bước vào quan hệ hôn nhân biết sử dụng hợp đồng hôn nhân vô hình chung có nhiều thực tế mà khi bước vào quan hệ hôn nhân mới có sẽ được dự đoán, khi đó hai bên có thể đối diện nó, thấu hiểu hoặc không thấu hiểu. Khi không thấu hiểu thì họ sẽ không phải bước vào một cuộc hôn nhân mà đã có mầm mống của sự bất hoà. Ngược lại khi họ có thể chấp nhận và hoà hợp hơn đồng nghĩa với cuộc hôn nhân của họ sẽ càng vững chắc hơn. Đó là hợp đồng tiền hôn nhân. Trong thời kì hôn nhân còn loại hợp đồng trong hôn nhân nữa, hợp đồng này cũng có ý nghĩa như hợp đồng trên, trong trường hợp này thì hợp đồng trong hôn nhân cũng có thể dựa trên sự thoả thuận của hai bên có thể thay đổi các quyền và nghĩa vụ, hay cách phân chia tài sản hoặc thiết lập mới để thoả thuận và cũng có thể ngăn chặn được tình trạng ly hôn nếu hai bên biết sử dụng đúng cách và thoả thuận thành công. Và khi các cặp đôi đều có sự đồng thuận như vậy thì sẽ có được một cuộc hôn nhân tiến bộ, bình đẳng, hạnh phúc như tinh thần của Luật HNGĐ 2014.

Có pháp luật về hợp đồng hôn nhân không có nghĩa là cặp đôi nào cũng cần phải thực hiện thoả thuận có hợp đồng hôn nhân rồi mới kết hôn, đây là sự lựa chọn của cả hai bên. Thời buổi hiện đại ngày nay thì sự tự do ý chí, các quyền cơ bản của con người đều được đề cao, vì vậy các cặp đôi có thể tự lựa chọn việc thiết lập hợp đồng hôn nhân (tiền hôn nhân, trong hôn nhân) để đời sống hôn nhân của mình tốt đẹp hơn.

1.1.5. Phân biệt hợp đồng hôn nhân và hợp đồng thông thường/các dạng hợp đồng khác

Hiện nay, trong BLDS 2015 có đưa ra 13 loại hợp đồng bao gồm: hợp đồng mua bán tài sản, hợp đồng trao đổi tài sản, hợp đồng tặng cho tài sản, hợp đồng vay tài sản, hợp đồng thuê tài sản, hợp đồng mượn tài sản, hợp đồng về quyền sử dụng đất, hợp đồng hợp tác, hợp đồng dịch vụ, hợp đồng vận chuyển, hợp đồng gia công, hợp đồng gửi giữ tài sản, hợp đồng ủy quyền.

Hợp đồng hôn nhân thực chất là hợp đồng do hai bên kí kết trước khi kết hôn nhưng khác với các loại hợp đồng dân sự. Hợp đồng hôn nhân vốn không nằm trong các hợp đồng thông thường được quy định trong BLDS 2015. Đây là dạng thoả thuận đặc biệt. Hợp đồng hôn nhân như đã nêu đặc điểm ở trên khác với các hợp đồng dân sự thông thường và các dạng hợp đồng khác về mặt chủ thể, hiệu lực hợp đồng, hình thức và hệ quả pháp lý phát sinh.

Về mặt chủ thể, chủ thể của hợp đồng hôn nhân là cá nhân. Trong đó thì hai bên ký kết hợp đồng này sẽ là nam, nữ người mà sau này sẽ trở thành vợ chồng. Hợp đồng mà hai người ký kết với nhau sẽ không được coi là hợp đồng hôn nhân nếu sau đó họ không cùng trong mối quan hệ hôn nhân. Hợp đồng thông thường thì không có điều kiện chủ thể như trên.

Về hiệu lực của hợp đồng, hợp đồng hôn nhân do hai vợ chồng kí kết không tạo ra quyền, nghĩa vụ hay vấn đề tài sản mới gì cho người kí kết mà nó chỉ có đặt ra những quy tắc như trong hợp đồng và nó chỉ chi phối và phát sinh trong mối quan hệ của vợ chồng trong thời kì hôn nhân. Khi đó, hai vợ chồng bắt buộc phải tôn trọng, tuân thủ hợp đồng hôn nhân và đặc biệt khi thực hiện hành vi pháp lí liên quan đến tài sản của gia đình, họ đều phải tuân theo hợp đồng hôn nhân. Tiếp đó là hợp đồng hôn nhân luôn có hiệu lực đối với người thứ ba. Ví như là khi anh A và chị C cưới nhau anh A và chị C cùng thoả thuận là nếu anh A là nhà đầu tư bất động sản, anh A có vay tiền của người khác để đầu tư thì anh A sẽ tự trả, anh B khi cho vay cần được biết thoả thuận này để trong trường hợp anh A chị C ly hôn chia tài sản thì anh B cũng biết được ai là người có nghĩa vụ với mình phải trả mình tiền. Đó là bản chất pháp lý của hợp đồng hôn nhân, người thứ ba có quyền được biết những thoả thuận trong hợp đồng hôn nhân của vợ

chồng liên quan đến giao dịch với mình và họ cũng phải tôn trọng hợp đồng hôn nhân. Hiệu lực của các loại hợp đồng thông thường khác có thể phát sinh ngay nghĩa vụ giữa các chủ thể kí kết hợp đồng

1.2. MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ PHÁP LUẬT ĐIỀU CHỈNH HỢP ĐỒNG HÔN NHÂN

1.2.1. Khái niệm

Pháp luật là hệ thống quy tắc xử sự chung do Nhà nước đặt ra hoặc thừa nhận và bảo đảm thực hiện để điều chỉnh các quan hệ xã hội theo mục đích, định hướng của xã hội¹⁵. Hệ thống quy tắc xử sự chung chứa đựng các nguyên tắc, quy định, quan điểm, tư tưởng pháp lý của Nhà nước. Do đó, có thể hiểu pháp luật điều chỉnh hợp đồng hôn nhân là hệ thống các nguyên tắc, quy định, quan điểm, tư tưởng pháp lý của nhà nước điều chỉnh các quan hệ phát sinh liên quan đến hợp đồng hôn nhân, bao gồm các quy định về nội dung, điều kiện, chế tài xử phạt liên quan đến thoả thuận giữa hai bên trong quan hệ hôn nhân để hợp đồng hôn nhân có hiệu lực,...vv.

Pháp luật điều chỉnh hợp đồng hôn nhân ví như Canada sẽ có sự chia ra thành pháp luật điều chỉnh hợp đồng tiền hôn nhân, pháp luật điều chỉnh hợp đồng trong hôn nhân (được thiết lập trong thời kì hôn nhân).

1.2.2. Vị trí của pháp luật điều chỉnh hợp đồng hôn nhân

Pháp luật điều chỉnh hợp đồng hôn nhân là một chế định trong luật Hôn nhân và gia đình, theo tinh thần của Hiến pháp và các nguyên tắc của Luật Hôn nhân và gia đình.

1.2.3. Nội dung cơ bản của pháp luật điều chỉnh hợp đồng hôn nhân

Những vấn đề về nội dung, điều kiện có hiệu lực của hợp đồng sẽ là nội dung cơ bản của pháp luật điều chỉnh hợp đồng hôn nhân.

¹⁵ Trường Đại học Luật Hà Nội, (2020), Giáo trình lý luận chung về Nhà nước và Pháp luật, NXB Tư pháp Hà Nội, tr 212.

1.2.4. Sự cần thiết của pháp luật điều chỉnh hợp đồng hôn nhân

Vốn tại Điều 47 Luật HNVGD 2014 có đưa ra những quy định chung về chế độ chia tài sản cũng như điều kiện để hai bên sắp hoặc đang trong một mối quan hệ hôn nhân có thể thoả thuận và thiết lập nên một hợp đồng hôn nhân tuy nhiên quy định trên chưa thể đáp ứng được những yêu cầu và nhu cầu thực tiễn. Việc chưa đưa ra định nghĩa về hợp đồng hôn nhân có thể gây sự nhầm lẫn, đồng thời còn rất nhiều các vấn đề phát sinh về trong các thoả thuận của các cặp đôi mà pháp luật điều chỉnh hợp đồng là phương pháp để giải quyết các thoả thuận không đúng với tinh thần của Luật HNVGD.

CHƯƠNG II. HỢP ĐỒNG HÔN NHÂN TRONG PHÁP LUẬT MỘT SỐ QUỐC GIA.

2.1. TÊN GỌI VÀ QUAN NIỆM VỀ HỢP ĐỒNG HÔN NHÂN.

Các nước đều cho rằng hợp đồng hôn nhân là sự thỏa thuận giữa những người tiến tới hôn nhân hoặc thỏa thuận giữa vợ chồng, xác định quyền và nghĩa vụ, tài sản của vợ chồng trong hôn nhân (hoặc) và trong trường hợp hợp đồng bị giải thể. Hợp đồng hôn nhân chính là thỏa thuận pháp lý giữa hai người có như cầu kết hôn với nhau. Nó nhằm thiết lập những quyền và nghĩa vụ của hai người với nhau, trách nhiệm phát sinh trong đời sống hôn nhân. Bên cạnh đó, hợp đồng hôn nhân cũng chứa định những thỏa thuận về tài sản trước, trong thời kỳ hôn nhân và khi chấm dứt hôn nhân.

Thông thường có ba lý do tại sao một cặp vợ chồng có thể quyết định lập một hợp đồng hôn nhân. Đầu tiên, người phối ngẫu giàu có thực sự hoặc có cơ sở tài sản đang tăng giá trị, có thể muốn tránh phải tính đến bất kỳ sự gia tăng tài sản nào khi hôn nhân đổ vỡ. Khi một người có nhiều tiền, hoặc mong đợi nhận được nhiều tiền trong tương lai, người đó có thể muốn đảm bảo rằng bất kỳ sự gia tăng nào về giá trị ròng sẽ không cần phải được cân bằng. Các tài sản cụ thể có thể được bảo vệ như lương hưu hoặc bất động sản và có thể được giữ nguyên vẹn nếu cuộc hôn nhân thất bại.

Thứ hai, một hợp đồng hôn nhân có thể được sử dụng để thiết lập các thỏa thuận trước về hỗ trợ tài chính nếu mối quan hệ kết thúc. Ví dụ, một người phối ngẫu có thể muốn đảm bảo rằng người phối ngẫu kia sẽ chu cấp đầy đủ cho vợ hoặc chồng hoặc hỗ trợ nuôi con nếu mối quan hệ kết thúc. Ngoài ra, người phối ngẫu kia có thể muốn giới hạn số tiền và thời hạn của bất kỳ khoản hỗ trợ nào được trả. Nghĩa vụ thuế thu nhập có thể là một mối quan tâm có thể được giải quyết đối với hỗ trợ vợ chồng. Dù bằng cách nào, vợ chồng có thể đi đến một thỏa thuận về hỗ trợ trong khi họ vẫn có những điều khoản thân thiện.

Thứ ba, hợp đồng hôn nhân có thể được sử dụng để dàn xếp việc phân chia tài sản và tiền kiếm được trong thời kỳ hôn nhân hoặc để dàn xếp đặc biệt về các vấn đề cụ thể như quan hệ đối tác hoặc công ty mà một hoặc cả hai có thể có lợi ích. Một lần nữa, điều

này cho phép các cặp vợ chồng quyết định phân chia tài sản khác với quy định của Đạo luật Luật Gia đình và đạt được thỏa thuận trong khi họ đang có những điều khoản tốt.¹⁶

2.2. CHỦ THỂ GIAO KẾT HỢP ĐỒNG HÔN NHÂN.

Hôn nhân được xác lập giữa hai chủ thể. Cho nên chủ thể của hợp đồng hôn nhân có thể là hai người đang muốn kết hôn hoặc là giữa hai người đã kết hôn. Bởi lẽ hợp đồng hôn nhân có thể được lập trước khi kết hôn hoặc trong thời kỳ hôn nhân.

Ở một số nước như Mỹ, Úc, Canada, Pháp,... đã chấp nhận hôn nhân đồng giới nên chủ thể của hợp đồng hôn nhân là những người tiến đến hôn nhân. Cho nên chủ thể của hợp đồng hôn nhân có thể là nam và nữ hoặc nam và nam hoặc nữ và nữ. Ai cũng có nhu cầu được sống cuộc sống hạnh phúc với người mình yêu thương nên trong hôn nhân đồng giới, giới tính sẽ không làm ảnh hưởng đến việc thực hiện quyền và nghĩa vụ giữa họ. Việc xác định xác định chồng, vợ chỉ mang tính quy ước bởi lẽ quyền và nghĩa vụ của vợ và chồng có sự đối xứng với nhau và có thể giao hoán cho nhau.

Chủ thể của hợp đồng hôn nhân là hai thể nhân đã bảo đảm nguyên tắc hôn nhân một vợ một chồng. Chế độ hôn nhân một vợ một chồng được quy định giống pháp luật Việt Nam. Nguyên tắc hôn nhân một vợ một chồng là một trong những nguyên tắc xuyên suốt, chỉ đạo điều chỉnh quan hệ hôn nhân và gia đình Việt Nam. Điều 36 Hiến pháp 2013 quy định: “Nam, nữ có quyền kết hôn, ly hôn . Hôn nhân theo nguyên tắc tự nguyện, tiến bộ, một vợ một chồng bình đẳng, tôn trọng lẫn nhau.”. Và Luật HNVGD 2014 cũng quy định tại khoản 1 Điều 2 như sau: “Hôn nhân tự nguyện, tiến bộ, một vợ một chồng bình đẳng.” .

Xu hướng của thế giới hiện nay là thực hiện hôn nhân một vợ một chồng, bài trừ và nghiêm cấm hành vi kết hôn với người đang có vợ/chồng. Vì thế giới đang hướng đến giá trị con người , trong trường hợp người vợ/chồng đang có quan hệ hôn nhân mà đi kết hôn với người khác thì kéo theo xâm phạm quyền được bảo vệ hôn nhân hợp pháp của người còn lại, kèm theo là hàng loạt hậu quả như quyền chung sống, quyền được chăm sóc, được quan tâm, cùng vun đắp tài sản chung, nuôi dạy con cái...

¹⁶ Marriage contracts / Pre-nups. <https://www.legalline.ca/legal-answers/marriage-contracts-2/>

2.3. HIỆU LỰC CỦA HỢP ĐỒNG HÔN NHÂN

2.3.1. Điều kiện có hiệu lực của hợp đồng hôn nhân

Theo quy định tại Đạo luật Luật Gia đình của Canada, hợp đồng hôn nhân, nếu được soạn thảo và ký hợp lệ, có giá trị ràng buộc về mặt pháp lý. Yêu cầu đối với hợp đồng hôn nhân ràng buộc về mặt pháp lý khi hai người trở thành vợ chồng trên mặt pháp lý, tức là đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền.

Để tạo ra một hợp đồng hôn nhân ràng buộc về mặt pháp lý, cả hai vợ chồng phải hoàn toàn cởi mở và trung thực về tình hình tài chính của họ. Điều này đòi hỏi phải tiết lộ chi tiết các tài sản và nợ quan trọng của họ.

Điều kiện để hợp đồng hôn nhân có hiệu lực theo quy định của Canada là:

- Thỏa thuận phải bằng văn bản;
- Có chữ ký cả hai bên
- Có chữ ký của người chứng kiến
- Công khai đầy đủ và trung thực trong quá trình đàm phán dẫn đến ký kết hợp đồng.

Hợp đồng phải được giao kết một cách tự nguyện, không bị ép buộc và mỗi bên phải hiểu hợp đồng.

Theo quy định tại Điều 1395 BLDS Pháp, hợp đồng hôn nhân phải được soạn thảo trước hôn nhân và không có hiệu lực cho đến ngày kết hôn. Có thể thấy, nếu tại thời điểm kết hôn mà không có bằng chứng cho sự tồn tại của hợp đồng hôn nhân thì quan hệ hôn nhân giữa họ sẽ được xác lập trong tình trạng đặt dưới chế độ tài sản luật định. Còn nếu các bên đã xác lập hợp đồng hôn nhân nhưng sau đó vì các lý do cá nhân, quan hệ hôn nhân không được xác lập thì hợp đồng hôn nhân được xác lập trước đó sẽ không phát sinh hiệu lực.

Hợp đồng hôn nhân được xác lập trước thời kỳ hôn nhân có hiệu lực từ thời điểm hai người hoàn thành thủ tục đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền. Khi hai bên chưa đăng ký kết hôn thì hợp đồng hôn nhân hoàn toàn chưa có hiệu lực do lúc này, hai bên chưa phải là chủ thể của hợp đồng hôn nhân, hai bên chưa bị ràng buộc về mặt pháp lý bởi những quyền và nghĩa vụ của vợ chồng.

Nếu quan hệ hôn nhân của họ bị tuyên bố hủy do trái pháp luật thì hợp đồng hôn nhân sẽ chấm dứt hiệu lực theo chấm dứt của quan hệ hôn nhân không? Theo quan điểm của nhiều nhà nghiên cứu, thì khi quan hệ hôn nhân của họ bị tuyên bố hủy do trái pháp luật thì hợp đồng hôn nhân sẽ chấm dứt hiệu lực theo chấm dứt của quan hệ hôn nhân. Khi chấm dứt hôn nhân, việc xử lý hậu quả pháp lý liên quan đến quan hệ tài sản giữa vợ, chồng sẽ xử lý theo quy định của pháp luật chứ không theo hợp đồng hôn nhân. Ngược lại, trong trường hợp chấm dứt quan hệ hôn nhân thì hợp đồng hôn nhân lại được sử dụng như cơ sở pháp lý cho việc giải quyết vấn đề chia tài sản vợ, chồng cũng như trong các quan hệ tài sản liên quan đến người thứ ba. Cách giải thích này phù hợp với bối cảnh pháp lý Việt Nam hiện nay trong việc giải thích các quy định của pháp luật Việt Nam hiện hành liên quan đến việc hủy kết hôn trái pháp luật mà giữa các bên kết hôn có chế độ tài sản thỏa thuận. Trong trường hợp này cần giải quyết việc phân chia tài sản khi hủy kết hôn trái pháp luật theo quy định của pháp luật chứ không theo thỏa thuận trong chế độ tài sản thỏa thuận giữa họ. Bởi khi tuyên bố hủy kết hôn trái pháp luật chính là đưa ra chế tài xử lý nên cần áp dụng thống nhất theo quy định pháp luật.¹⁷

Tại Québec (Canada), trước lễ cưới, các cặp vợ chồng tương lai có thể thay đổi thỏa thuận hôn nhân với sự có mặt và đồng thuận của kia người là các bên của hợp đồng miễn là sự thay đổi được thực hiện bằng một hợp đồng hôn nhân. Trong thời kỳ hôn nhân, vợ chồng có thể thay đổi chế độ hôn nhân cũng như tất cả các quy định trong hợp đồng hôn nhân của họ miễn là sự thay đổi đó được thực hiện bằng một hợp đồng hôn nhân.

¹⁷ Nguyễn Ngọc Điện, Đoàn Thị Phương Diệp, "Chế độ tài sản thỏa thuận trong pháp luật một số nước và đề xuất cho Việt Nam", Nghiên cứu lập pháp, đăng ngày 01/08/2016

Hợp đồng chính là hình thức thể hiện của sự thỏa thuận ý chí giữa hai bên hoặc nhiều bên. Do vậy, hợp đồng hôn nhân cũng có những tính chất như vậy. Trước tiên, hợp đồng hôn nhân phải thỏa mãn điều kiện chung để một hợp đồng có điều kiện, đó là sự bày tỏ ý chí của các bên, sự tự nguyện, tự do ý chí, không bị lừa dối, ép buộc, nhằm lẫn; nội dung trong hợp đồng không trái với quy định của pháp luật và đạo đức xã hội, không xâm phạm đến quyền và lợi ích của người thứ ba.

Chủ thể giao kết hợp đồng hôn nhân có năng lực hành vi dân sự, có năng lực giao kết hợp đồng và các bên phải có ý định thực sự muốn giao kết hợp đồng, không giả tạo. Bên cạnh đó, hợp đồng hôn nhân còn liên kết về cả mặt sinh học, quan hệ hôn nhân, quan hệ huyết thống nên các chủ thể còn phải đáp ứng các điều kiện về độ tuổi và huyết thống.¹⁸

2.3.2. Nội dung của hợp đồng hôn nhân

Nội dung của hợp đồng hôn nhân rất đa dạng, có thể bao gồm những gì diễn ra xung quanh cuộc hôn nhân. Hợp đồng hôn nhân chứa đựng nội dung về xác định tài sản chung của vợ chồng, tài sản riêng của vợ hoặc chồng, quyền và nghĩa vụ của vợ chồng với nhau, với gia đình hai bên, với bên thứ ba, các thỏa thuận về chi phí sinh hoạt gia đình, nuôi dạy, chăm sóc con cái...

Vợ chồng có quyền sửa đổi chế độ tài sản chung do luật định theo hợp đồng hôn nhân, để thiết lập chế độ chung, hoặc quyền sở hữu riêng đối với toàn bộ tài sản của vợ, chồng đối với các loại tài sản riêng hoặc đối với mỗi bên vợ, chồng. Hợp đồng hôn nhân có thể được giao kết đối với tài sản hiện có và tài sản tương lai của vợ chồng.

Vợ/chồng có quyền xác định trong hợp đồng hôn nhân các quyền và nghĩa vụ của họ trong việc duy trì lẫn nhau, theo cách tham gia vào thu nhập của nhau và cách mỗi người gánh vác chi phí gia đình; họ có quyền phân định tài sản sẽ được chuyển giao cho mỗi bên vợ, chồng trong trường hợp hôn nhân tan vỡ, đồng thời ghi vào hợp đồng hôn nhân những khoản khác liên quan đến quan hệ tài sản vợ chồng.

¹⁸ Trần Quốc Việt (2017), *Luận văn Thạc sĩ Luật học: Những vấn đề lý luận về hợp đồng hôn nhân và hướng hoàn thiện Luật Hôn nhân Gia đình năm 2014*, Khoa Luật-Đại học Quốc gia Hà Nội, tr 44

Các nội dung trong hợp đồng hôn nhân là do vợ, chồng cùng thỏa thuận trên cơ sở tự nguyện tuy nhiên, những nội dung đó không được trái với quy định của pháp luật, đạo đức xã hội, thuần phong mỹ tục hay làm phương hại đến lợi ích của người thứ ba. Các quyền và nghĩa vụ được quy định trong hợp đồng hôn nhân có thể bị hạn chế trong những điều khoản xác định hoặc có thể được thực hiện tùy thuộc vào sự phát sinh hay không phát sinh của một số điều kiện nhất định.

Hợp đồng hôn nhân không hạn chế năng lực pháp luật, năng lực hành động của vợ chồng hoặc quyền yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền lợi của họ; điều chỉnh cá nhân quan hệ phi tài sản giữa vợ, chồng, quyền và bổn phận của họ đối với con; quy định các điều khoản hạn chế quyền của người phối ngẫu bị khuyết tật nghèo khó được bảo dưỡng; hoặc có các điều khoản khác, khiến một trong hai vợ chồng rơi vào tình thế cực kỳ bất lợi hoặc trái với các nguyên tắc cơ bản của luật gia đình.

Luật Canada quy định hợp đồng hôn nhân là một thỏa thuận được ký trước hoặc sau đám cưới cung cấp một bộ quy tắc riêng tư và tùy chỉnh để phân chia tài sản của cặp vợ chồng nếu họ ly thân và ly hôn hoặc chết. Trên thực tế, hợp đồng hôn nhân có thể chồng chéo trong nhiều chức năng của nó với Di chúc. Thỏa thuận chung sống về cơ bản giống như hợp đồng hôn nhân, nhưng nó được thiết kế dành cho những người có ý định sống cùng nhau – hoặc những người đã sống cùng nhau – muốn đặt ra một số quy tắc để điều chỉnh bất kỳ sự chia ly nào mà họ có thể gặp phải. Thỏa thuận chung sống tự động được chuyển thành hợp đồng hôn nhân ràng buộc nếu cặp đôi kết hôn. Hợp đồng hôn nhân và thỏa thuận chung sống cũng có thể thiết lập một số quy tắc và quy định về cách cặp đôi quản lý cuộc hôn nhân hàng ngày của họ, không chỉ là sự chia ly của họ.

Không phải mọi thứ đưa vào hợp đồng đều nhất thiết phải được thi hành theo luật. Mặc dù vợ chồng có thể thực hiện bất kỳ hình thức thu xếp tài chính nào trong hợp đồng hôn nhân, nhưng hợp đồng hôn nhân không thể đưa ra bất kỳ quy tắc nào về việc vợ hoặc chồng nào sẽ được quyền nuôi con hoặc vợ/chồng nào sẽ có quyền nuôi con. Ngoài ra, hợp đồng hôn nhân không thể đặt bất kỳ giới hạn nào đối với quyền của vợ / chồng được sống trong nhà hôn nhân. Ví dụ, Tòa án có thể bỏ qua các điều khoản của

hợp đồng liên quan đến " việc giáo dục, rèn luyện đạo đức hoặc trách nhiệm ra quyết định hoặc thời gian nuôi dạy con cái " của một đứa trẻ nếu chúng không vì lợi ích tốt nhất của đứa trẻ.

Pháp luật nước Pháp quy định hợp đồng hôn nhân có thể bổ sung thêm những quy định xoay quanh chế độ tài sản luật định như sau:

Thứ nhất, theo quy định tại khoản 1 Điều 1497 BLDS Pháp: “Tài sản chung của vợ chồng bao gồm các động sản và những tài sản được tạo ra trong thời kỳ hôn nhân”. Và Điều 1498 quy định: “Nếu vợ chồng thỏa thuận rằng động sản và những tài sản tạo ra trong thời kỳ hôn nhân là tài sản chung của họ thì các tài sản chung sẽ bao gồm những tài sản chung thông thường theo chế độ tài sản luật định, các tài sản là động sản mà mỗi bên vợ, chồng đã xác lập quyền sở hữu tại thời điểm kết hôn, tài sản mà cá nhân mỗi bên vợ, chồng có quyền sở hữu do được tặng cho hay nhận thừa kế, trừ khi các người tặng cho hoặc để lại di sản đã có ý chí khác. Những tài sản riêng còn lại là những động sản mà xét về bản chất nó là tài sản riêng theo quy định tại Điều 1404 dưới chế độ tài sản theo luật định”.

Như vậy, họ có thể thỏa thuận khỏi tài sản chung cũng phải gánh chịu những khoản nợ mà về bản chất nợ này là nợ riêng của một bên vợ/chồng. Tuy nhiên, tài sản chung chỉ gánh phần nợ riêng mà tương ứng với phần đã đóng góp từ tài sản riêng vào tài sản chung.

Thứ hai, vợ, chồng có thể thỏa thuận cùng nhau quản lý khối tài sản chung. Tất cả các giao dịch liên quan đến tài sản chung phải có chữ ký của cả hai vợ chồng trừ giao dịch liên quan đến việc bảo quản tài sản. Cũng phát sinh từ điều khoản này là trách nhiệm dân sự liên đới của vợ chồng đối với các nghĩa vụ tài sản phát sinh.

Thứ ba, trong hợp đồng hôn nhân có thể thảo luận điều khoản về việc bồi thường cho một bên vợ hoặc chồng sau khi chấm dứt hôn nhân (do vợ, chồng chết, do ly hôn...). Điều khoản này cho phép trong trường hợp chấm dứt quan hệ tài sản, một bên vợ, chồng sẽ được quyền giữ lại một phần tài sản chung trên cơ sở có tính toán cân nhắc đến tổng thể giá trị tài sản chung tại thời điểm phân chia (Điều 1511 BLDS Pháp).

Thứ tư, quy định tại Điều 1515 BLDS Pháp cho phép trong trường hợp một bên vợ, chồng chết thì bên còn sống có thể lấy đi trước tiên một hoặc một số tài sản chung (tiền hoặc tài sản cụ thể), việc trích này được ưu tiên thực hiện trước tất cả việc phân chia, kể cả chia di sản theo quy định của pháp luật.

Thứ năm, điều khoản về việc phân chia một cách bất bình đẳng giữa vợ, chồng khi chấm dứt quan hệ hôn nhân, chấm dứt quan hệ tài sản (Điều 1520 BLDS Pháp).

Thứ sáu, điều khoản cộng đồng toàn bộ tài sản (Điều 1526 BLDS Pháp). Điều khoản này cho phép vợ chồng thỏa thuận toàn bộ các tài sản (động sản hay bất động sản, hiện có hay sẽ có trong tương lai) đều là tài sản chung. Loại thỏa thuận này cũng có ngoại lệ, đó là những tài sản được quy định tại Điều 1404 BLDS Pháp sẽ luôn là tài sản riêng.¹⁹

2.3.3. Hình thức của hợp đồng hôn nhân

Hợp đồng hôn nhân luôn được quy định chặt chẽ về mặt hình thức là phải được giao kết bằng văn bản và có chứng thực của công chứng.

Điều 1394 BLDS Pháp quy định: “Tất cả hợp đồng hôn nhân sẽ được soạn thảo bằng văn bản công chứng lập bởi công chứng viên với sự hiện diện và sự đồng ý của các bên của hợp đồng hoặc người được ủy quyền.

Tại thời điểm ký kết hợp đồng, công chứng viên phải cấp cho mỗi bên một giấy chứng nhận (không tốn phí), trong đó nêu tên và cư trú của công chứng viên, họ, tên và nơi cư trú của công chứng viên, họ, tên, nơi ở của cặp vợ chồng tương lai, ngày ký của hợp đồng. Giấy chứng nhận này cũng chỉ ra rằng, nó phải được giao cho viên chức hộ tịch trước khi đăng ký kết hôn.

Nếu giấy chứng nhận kết hôn không thể hiện rằng vợ chồng đã có thỏa thuận xác lập hợp đồng thì hai vợ chồng đối với các bên thứ ba, được coi là kết hôn dưới chế độ tài sản luật định, trừ khi, trong các hành vi ký kết với bên thứ ba đó, họ cho biết đã thực hiện một hợp đồng hôn nhân”.

¹⁹ Điều 1404 BLDS Pháp xác định những tài sản riêng do bản chất, đó là quần áo, vật dụng cá nhân.

Có thể thấy, BLDS Pháp yêu cầu một hình thức cũng như trình tự có liên quan đến việc xác lập hợp đồng hôn nhân rất chặt chẽ. Để bảo đảm rằng người thứ ba có thể dễ dàng tiếp cận với nội dung hợp đồng, để các giao dịch giữa vợ , chồng với người thứ ba được thực hiện trên cơ sở thông tin rõ ràng để bảo đảm sự bình đẳng giao dịch.

Tương tự như các quốc gia khác và dù có các yêu cầu khác nhau giữa các tiểu bang, các yêu cầu quy định trên năm mươi tiểu bang bao gồm: thỏa thuận phải được lập thành văn bản và phải đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật nhất định; thỏa thuận phải được ký kết trước khi kết hôn, và một cuộc hôn nhân phải xảy ra; thỏa thuận không thể bao gồm các chủ đề đi ngược lại chính sách công; thỏa thuận phải đáp ứng các tiêu chuẩn về tính công bằng thực chất. Hơn nữa, phải có cơ hội được tư vấn pháp lý, và phải có công khai tài chính.

2.3.4. Các trường hợp hợp đồng hôn nhân vô hiệu

Hợp đồng hôn nhân sẽ vô hiệu khi hai bên xác lập hợp đồng trước thời kỳ hôn nhân và không tiến hành đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền.

Theo pháp luật nước Nga, hợp đồng hôn nhân vô hiệu khi vi phạm quy định về sự vô hiệu của các giao dịch. Các hợp đồng hôn nhân có thể vô hiệu một phần hoặc vô hiệu toàn phần theo yêu cầu của một trong hai bên vợ chồng, nếu các điều khoản của hợp đồng đặt người vợ/chồng này vào một tình huống vô cùng bất lợi.

Theo pháp luật của Pháp, tại Điều 1399 BLDS quy định: *“Người thành niên trong tình trạng được giám hộ hay trợ quản không thể xác lập hợp đồng hôn nhân mà không có sự tham gia của người giám hộ hoặc người trợ quản.”*

Thiếu vắng sự tham gia hỗ trợ của những người này trong việc xác lập hợp đồng hôn nhân, hợp đồng hôn nhân có thể bị tuyên bố vô hiệu trong năm kết hôn theo yêu cầu của những người cần thể hiện sự đồng ý theo quy định của pháp luật trong việc xác lập hợp đồng, hoặc của người giám hộ hoặc của người trợ quản”. Như vậy, hợp đồng hôn nhân cũng như những hợp đồng khác, có thể bị tuyên vô hiệu vì lý do liên quan đến hình thức. Ngoài ra, các quy định của pháp luật cũng cho phép tuyên bố vô hiệu một hợp đồng hôn nhân vi phạm các quy định về hình thức khác.

Luật pháp nước Pháp cho phép sự xuất hiện của người được ủy quyền trong hợp đồng hôn nhân: *“Tất cả hợp đồng hôn nhân sẽ được soạn thảo bằng văn bản công chứng lập bởi công chứng viên với sự hiện diện và sự đồng ý của các bên của hợp đồng hoặc người được ủy quyền.”* (Điều 1394 BLDS Pháp). Tuy nhiên, nhóm nghiên cứu không đồng ý với quan điểm này. Bởi lẽ các quyền và nghĩa vụ hôn nhân và gia đình có thể là về tài sản, về nhân thân. Trong quyền và nghĩa vụ về tài sản còn có quyền và nghĩa vụ cấp dưỡng. Quyền về nhân thân hoàn toàn không có nội dung kinh tế. Quyền và nghĩa vụ tài sản có đặc điểm là nó gắn với nhân thân của con người nhất định. Do vậy, quyền và nghĩa vụ hôn nhân gia đình không thể chuyển nhượng cho người khác được.²⁰

Và một trong những điều kiện để hợp đồng hôn nhân có hiệu lực là khi đáp ứng yêu cầu về tự do ý chí, tự nguyện, không bị ép buộc. Nên việc ủy quyền cho người khác xác lập hợp đồng hôn nhân là không hợp lý. Hợp đồng hôn nhân được xác lập do chủ thể khác có thể bị coi là vô hiệu. Sự vô hiệu của hợp đồng hôn nhân vì một lý do nào đó không lấy đi những lợi ích mà đứa con được bảo đảm bởi pháp luật hoặc bởi hợp đồng hôn nhân. Nó vẫn giữ nguyên các quyền và nghĩa vụ của bố, mẹ với con cái.

2.4. VI PHẠM HỢP ĐỒNG VÀ TRÁCH NHIỆM DO VI PHẠM HỢP ĐỒNG HÔN NHÂN

Nếu một hợp đồng hôn nhân tồn tại và đã được soạn thảo và ký kết chính xác, nó sẽ ràng buộc về mặt pháp lý đối với cả hai vợ chồng. Trong trường hợp một bên vợ hoặc chồng không tuân thủ hợp đồng hôn nhân thì bên kia có quyền khởi kiện ra tòa để yêu cầu hợp đồng hôn nhân có hiệu lực pháp luật. Trong hợp đồng hôn nhân có thể có những điều khoản riêng để thỏa thuận về vấn đề phát sinh trách nhiệm khi một trong hai bên vi phạm hợp đồng.

Tại Thái lan, khi các cặp đôi dự định kết hôn có thể ký kết Hợp đồng hôn nhân. Tuy nhiên, việc xác lập hợp đồng không được trái với 3 điều sau:

Thứ nhất, hợp đồng hôn nhân không được trái với trật tự công cộng hoặc đạo đức xã hội.

²⁰ Nguyễn Ngọc Điện, Đoàn Thị Phương Diệp, Sdd

Thứ hai, hợp đồng hôn nhân không được quy định rằng tài sản đó sẽ được điều chỉnh bởi luật nước ngoài.

Thứ ba, hợp đồng hôn nhân phải được lập thành văn bản, có chữ ký của cả hai vợ chồng và ít nhất hai nhân chứng và được đăng ký tại thời điểm hoặc đăng ký kết hôn.

Theo khảo sát thì hợp đồng hôn nhân của các cặp vợ chồng Thái Lan thường bị tuyên vô hiệu và không được chấp thuận bởi mười lí do phổ biến sau²¹:

1. Các bên không lập hợp đồng hôn nhân thành văn bản: Các thỏa thuận trước hôn nhân phải được lập thành văn bản để có hiệu lực thi hành
2. Hợp đồng hôn không được ký kết đúng thời gian: Hai bên phải ký hợp đồng hôn nhân trước khi đăng ký kết hôn để hợp đồng được coi là hợp lệ.
3. Có sự lừa dối hoặc không tự nguyện: bị chồng (vợ), gia đình hoặc luật sư của chồng (vợ) lừa dối, gây áp lực buộc kí vào hợp đồng.
4. Chưa đọc hợp đồng hôn nhân: được đề nghị kí rất nhiều giấy tờ trong đó có cả hợp đồng hôn nhân mà họ lại không đọc nó.
5. Các bên chưa có đủ thời gian để suy nghĩ về hợp đồng hôn nhân: Vợ/chồng khi ký kết hợp đồng hôn nhân phải có thời gian để xem xét và suy nghĩ kỹ trước khi ký. Nếu như các bên chỉ đọc qua loa về hợp đồng hôn nhân và kí vào đó thì rất có khả năng hôn ước sẽ bị vô hiệu.
6. Hôn ước có một số điều khoản bị cấm: Mặc dù hợp đồng hôn nhân có thể bao gồm hầu hết mọi khía cạnh trong mối quan hệ của các bên. Nhưng bất kỳ điều khoản nào khác của thỏa thuận vi phạm pháp luật cũng sẽ không hợp lệ. Tòa án sẽ bãi bỏ các điều khoản bất hợp pháp và thi hành phần còn lại của thỏa thuận.
7. Các thông tin trong hợp đồng hôn nhân bị sai lệch: hợp đồng hôn nhân chỉ có hiệu lực nếu nó được ký kết sau khi cả hai bên đã tiết lộ đầy đủ — về thu nhập, tài

²¹ Thai Prenuptial Pointers. <https://www.thaiprenuptialagreement.com/thai-prenuptial-pointers/?fbclid=IwAR0TosAi3SzqIbR-c5fHQZbFPQxm85mbyDacWPKOATfuZfxuhRYhp9fwqig>

sản và trách nhiệm pháp lý của họ. Nếu một người phối ngẫu tương lai cung cấp cho người kia thông tin không đúng sự thật, thỏa thuận sẽ không hợp lệ.

8. Các thông tin trong hợp đồng hôn nhân không đầy đủ, như chưa kê đầy đủ tài sản trước khi kết hôn...

9. Các bên không được độc lập về ý chí: khi một bên hoặc cả hai bên không được độc lập về ý chí mà phải phụ thuộc vào bên kia hoặc gia đình hoặc luật sư...

10. Hợp đồng hôn nhân không phù hợp với đạo đức xã hội: một hợp đồng hôn nhân quá có lợi cho một bên, ví dụ trong đó quy định rằng khi li hôn một bên sẽ được tất cả tài sản hoặc một bên sẽ chịu thanh toán tất cả các khoản nợ hoặc, trong đó qui định miễn nghĩa vụ cấp dưỡng cho một bên... rất có khả năng bị tuyên vô hiệu.

CHƯƠNG III. THỰC TRẠNG PHÁP LUẬT VỀ THỎA THUẬN TIỀN HÔN NHÂN VÀ KIẾN NGHỊ QUY ĐỊNH VỀ HỢP ĐỒNG HÔN NHÂN TRONG PHÁP LUẬT VIỆT NAM.

3.1. THỰC TIỄN PHÁP LUẬT VIỆT NAM VỀ THỎA THUẬN TIỀN HÔN NHÂN

3.1.1. Những điểm đạt được

Hiện nay, thỏa thuận tiền hôn nhân chưa được đưa vào trong hệ thống văn bản pháp luật hiện hành. Vậy nên, việc giao kết và thực hiện thỏa thuận tiền hôn nhân không được pháp luật điều chỉnh cụ thể mà chỉ có các quy định liên quan đến việc áp dụng chế độ tài sản của vợ chồng. Quy định này được áp dụng cả trước và trong thời kỳ hôn nhân. Chế độ tài sản của vợ chồng thực chất là chế độ sở hữu của vợ chồng. Vợ, chồng với tư cách là công dân, vừa là chủ thể của quan hệ hôn nhân và gia đình, vừa là chủ thể của quan hệ dân sự khi thực hiện quyền sở hữu của mình tham gia các giao dịch dân sự. Theo đó, Luật HNVGĐ năm 2014 mới chỉ quy định vợ chồng được tự thỏa thuận về các vấn đề liên quan đến tài sản trong thỏa thuận tiền hôn nhân mà không quy định vợ chồng được thỏa thuận về các vấn đề khác như: con chung; con riêng (nếu có); quyền và nghĩa vụ phát sinh của vợ chồng trong giai đoạn hôn nhân, vấn đề thuế, gia đình hai bên của vợ chồng. Pháp luật Việt Nam thừa nhận chế độ thiết lập tài sản, chứ không có nói về chế độ phân chia tài sản. Vậy nên sau khi cả hai vợ chồng đã xác lập thỏa thuận thiết lập chế độ tài sản chung và riêng của mình thì tòa án sẽ là cơ quan phán quyết tài sản được phân định như thế nào dựa trên luật định.

Chính sự phát triển của điều kiện kinh tế - xã hội và sự hội nhập với thế giới là một lý do khiến chế độ tài sản theo thỏa thuận của vợ chồng trở thành chế định trong pháp luật hôn nhân và gia đình và Nhà nước thừa nhận. Theo số liệu Trang thông tin điện tử công bố bản án, quyết định của tòa án Tòa án nhân dân tối cao, số vụ án hôn nhân và gia đình được thụ lý, giải quyết tại tòa án chiếm số lượng lớn trong tổng số bản án Tòa án nhân dân thụ lý giải quyết, chiếm khoảng trên 50%. (Năm 2020: 191519/394125 bản án, quyết định. Năm 2021: 201858/400956 bản án, quyết định. Năm 2022:

113577/210378 bản án, quyết định²².) Theo Tham luận đánh giá quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 về kết hôn, Sở Tư pháp thành phố Hà Nội đánh giá: “Số lượng và độ phức tạp của các vụ việc liên quan đến tranh chấp tài sản vợ chồng ngày càng gia tăng, gây khó khăn và tốn kém cho ngành tư pháp”. Nếu như vợ chồng thực hiện chế độ thỏa thuận tài sản thì khi ly hôn nếu tranh chấp về tài sản của vợ chồng, thì thỏa thuận chế độ tài sản là căn cứ giúp cơ quan tư pháp giải quyết thuận tiện và nhanh chóng.

Trong mỗi thời kỳ của đất nước, dựa trên sự phát triển của điều kiện kinh tế - xã hội, trình độ nhận thức của nhà làm luật và người dân, chế độ tài sản của vợ chồng là một chế định đóng vai trò quan trọng trong pháp luật hôn nhân và gia đình. Chế định này thể hiện tính giai cấp, bản chất của chế độ chính trị, xã hội. Khi nhìn vào quy định pháp luật về chế độ tài sản của vợ chồng có thể nhận biết được trình độ phát triển của các điều kiện kinh tế xã hội và ý chí của nhà nước được thể hiện. Bản chất của chế độ xã hộ, sự thay đổi của chế độ tài sản giữa vợ và chồng ở từng thời kỳ của Việt Nam là minh chứng sống cho điều này, cụ thể nhất là sự ghi nhận của chế độ tài sản vợ chồng theo thỏa thuận của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014²³. Việc cho phép vợ, chồng có quyền lựa chọn áp dụng chế độ tài sản theo thỏa thuận hoặc theo luật định của Luật HNVGD năm 2014 đã đáp ứng kịp thời các yêu cầu khách quan của thực tiễn hôn nhân và gia đình ở nước ta hiện nay. Vợ chồng có thể vừa xây dựng gia đình mới tiến bộ vừa kế thừa giá trị truyền thống văn hóa tốt đẹp của dân tộc. Bên cạnh đó, nhìn nhận vào từ vị trí, vai trò quan trọng của gia đình đối với sự tồn tại và phát triển của xã hội, pháp luật quy định chế độ tài sản của vợ chồng đều xuất phát từ mục đích trước tiên và chủ yếu nhằm bảo đảm quyền lợi của gia đình, trong đó có lợi ích cá nhân của vợ và chồng. Những quy định của pháp luật về chế độ tài sản của vợ chồng là cơ sở tạo điều kiện để vợ chồng chủ động thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình đối với tài sản của vợ chồng, bảo đảm sự hài hòa và đa dạng trong quyền về sở hữu và giao dịch, phù hợp với điều kiện hoàn cảnh của gia đình và kinh tế của bản thân, giữ sự ổn định, phát triển của

²² Trang thông tin điện tử công bố bản án, quyết định của toà án Toà án nhân dân tối cao <https://congboaban.toaan.gov.vn/>

²³ ¹⁷ Đoàn Thị Phương Diệp, “chế độ tài sản giữa vợ chồng – quy định mới trong dự thảo luật hôn nhân và gia đình sửa đổi, bổ sung 2013.”, tạp chí nghiên cứu lập pháp, Số 8/2014, Trang 38.

gia đình, quyền và lợi ích hợp pháp của các thành viên trong gia đình trong thực hiện quyền tài sản, phù hợp với nguyên tắc cơ bản đã được ghi nhận trong Hiến pháp năm 2013 và Bộ luật Dân sự năm 2015 về quyền được tự do thỏa thuận, tự do định đoạt và tự chịu trách nhiệm, đáp ứng tốt hơn nhu cầu về tinh thần và vật chất của gia đình cũng như của các thành viên khác trong gia đình. Những năm gần đây, việc phân chia tài sản sau ly hôn là vướng mắc trong hầu hết các vụ án ly hôn như phân chia tài sản chung, tài sản riêng trước và sau khi kết hôn. Vì vậy, xác lập thỏa thuận về chế độ tài sản là một giải pháp giúp vấn đề phân chia tài sản thuận lợi hơn, các tranh chấp sẽ được giải quyết dễ dàng hơn, tránh ảnh hưởng đến quyền và lợi ích chính đáng của các bên liên quan.

Đặc biệt, một số nước trên thế giới (Mỹ, Nhật Bản, Trung Quốc, Thái Lan, ...) đã đưa chế độ tài sản theo thỏa thuận giữa vợ và chồng vào luật của quốc gia mình từ sớm nên việc chúng ta cần học hỏi, tiếp thu có chọn lọc là điều cần thiết. Ngoài ra, xu hướng kết hôn có yếu tố nước ngoài tại Việt Nam cũng đang tăng cao. Theo các số liệu thống kê được đưa ra tại Hội thảo “Di cư và hôn nhân ở Việt Nam – Vấn đề và giải pháp” do Trung tâm nghiên cứu giới và phát triển (thuộc Đại học Khoa học Xã hội & Nhân văn Hà Nội) phối hợp với Trung tâm Hợp tác châu Á-Thái Bình Dương của Đại học Kinh tế & Luật pháp Osaka, Nhật Bản tổ chức, từ 1995-2007 có khoảng 180.000 người Việt Nam kết hôn với người của 60 nước, trong đó phụ nữ chiếm tới 80%²⁴. Báo cáo của Bộ Gia đình và Bình đẳng giới Hàn Quốc công bố ngày 28/2/2018 chỉ rõ hơn 73% số phụ nữ nước ngoài làm dâu tại Hàn Quốc trong giai đoạn 2014-2016 là người Việt Nam. Theo Bộ Nội vụ Đài Loan, chỉ tính riêng trong năm 2017 đã có 6.075 phụ nữ Việt Nam lấy chồng Đài Loan và tính đến tháng 8/2017, số cô dâu Việt ở Đài Loan là hơn 98.000 người, chiếm 62,9% tổng số cô dâu ngoại quốc tại đây. Đặc biệt, trong 10 năm trở lại đây, đã có hơn 20.000 phụ nữ Việt kết hôn ở Đài Loan. Vì vậy, việc quy định chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận là cần thiết phải có nhằm đáp ứng nhu cầu thực tế đặt ra, đồng thời cũng để bảo vệ quyền tài sản của công dân Việt Nam và công dân nước ngoài khi tiến đến kết hôn.

²⁴ Hội thảo “Di cư và hôn nhân ở Việt Nam – Vấn đề và giải pháp”, <https://dangcongsan.vn/xa-hoi/di-cu-va-hon-nhan-o-viet-nam--van-de-va-giai-phap-4915.html>

3.1.2. Hạn chế, bất cập

Chế độ tài sản theo thỏa thuận giữa vợ và chồng được quy định trong Luật HNVGD 2014 là một trong những quy định mới mang tính hội nhập cao, thuận lợi cho phân định tài sản khi kết hôn. Tuy nhiên, quy định này vẫn tồn tại những hạn chế, vướng mắc cả về mặt lý luận lẫn thực tiễn.

Các quy định về chế độ tài sản theo thỏa thuận giữa vợ và chồng được quy định trong Luật HNVGD 2014 có nhiều vướng mắc.

Đầu tiên, quy định thời điểm xác lập chế độ thỏa thuận chế độ tài sản của vợ chồng là trước khi kết hôn không có điều kiện để đảm bảo thực hiện. Điều 47 Luật HNVGD 2014 quy định về Thỏa thuận xác lập chế độ tài sản của vợ chồng: “Trong trường hợp hai bên kết hôn lựa chọn chế độ tài sản theo thỏa thuận thì thỏa thuận này phải được lập trước khi kết hôn, bằng hình thức văn bản có công chứng hoặc chứng thực. Chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận được xác lập kể từ ngày đăng ký kết hôn”. Như vậy, sau khi hai bên xác lập văn bản có công chứng hoặc chứng thực về thỏa thuận chế độ tài sản thì chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận có hiệu lực kể từ ngày đăng ký kết hôn. Tuy nhiên, theo yêu cầu của khoản 2 Điều 18 của Luật Hộ tịch Việt Nam năm 2014 “Giấy chứng nhận kết hôn phải có các thông tin sau đây:

- a) Họ, chữ đệm và tên; ngày, tháng, năm sinh; dân tộc; quốc tịch; nơi cư trú; thông tin về giấy tờ chứng minh nhân thân của hai bên nam, nữ.
- b) Ngày, tháng, năm đăng ký kết hôn.
- c) Chữ ký hoặc điểm chỉ của hai bên nam, nữ và xác nhận của cơ quan đăng ký hộ tịch”.

Theo quy định nêu trên và đối chiếu các quy định khác của Luật hộ tịch về thủ tục đăng ký kết hôn không thấy quy định về việc cơ quan đăng ký kết hôn hoặc phải ghi nhận có sự tồn tại của chế độ tài sản theo thỏa thuận (trong giấy chứng nhận đăng ký kết hôn hoặc trong sổ lưu), hoặc phải kiểm tra về việc có hay không tồn tại chế độ tài sản theo thỏa thuận. Theo quy định này, thì thủ tục đăng ký kết hôn không quy định trong

giấy chứng nhận kết hôn, cơ quan đăng ký kết hôn phải ghi nhận về chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận hoặc phải kiểm tra việc tồn tại hay không chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận. Dẫn đến khó khăn trong tiếp cận thông tin có liên quan đến quan hệ tài sản giữa vợ chồng của cơ quan quản lý nhà nước, đặc biệt trong giải quyết tranh chấp về tài sản. Hơn nữa, việc không quy định rõ ràng sẽ làm thiếu đi thông tin rõ ràng cho bên thứ ba trong trường hợp cần tìm hiểu thông tin về quan hệ tài sản vợ chồng khi hai bên muốn giao dịch.

Thứ hai, quy định liên quan đến điều kiện để chấm dứt quan hệ tài sản theo thỏa thuận chưa rõ ràng. Điều 48 Luật HNVGD 2014 là quy định duy nhất đề cập đến các nội dung của một thỏa thuận xác lập chế độ tài sản. Điểm c Khoản 1 điều này quy định: “Điều kiện, thủ tục và nguyên tắc phân chia tài sản khi chấm dứt chế độ tài sản”. Như vậy, việc chấm dứt chế độ tài sản được đề cập có thể chấm dứt chế độ tài sản bằng một thỏa thuận hay vợ chồng không có quyền chấm dứt chế độ tài sản bằng một thỏa thuận thỏa thuận mà chỉ là hậu quả khi chấm dứt chế độ tài sản. “Điều kiện” mà Điều 48 nhắc tới là điều kiện chấm dứt thỏa thuận chế độ tài sản hay điều kiện phân chia tài sản. Tiếp theo, khi có vi phạm điều kiện về hình thức, Tòa án chỉ tuyên bố vô hiệu giao dịch nếu pháp luật có quy định “hình thức của giao dịch là điều kiện có hiệu lực của giao dịch”. Khoản 2 Điều 117 Bộ luật Dân sự 2015 quy định “Hình thức của giao dịch dân sự là điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự trong trường hợp luật có quy định”. Vì vậy, Mặc dù Điều 47 Luật HNVGD quy định: “Trong trường hợp hai bên kết hôn lựa chọn chế độ tài sản theo thỏa thuận thì thỏa thuận này phải được lập trước khi kết hôn, bằng hình thức văn bản có công chứng hoặc chứng thực”. Tuy nhiên, quy định này không nói rằng việc lập thành văn bản có công chứng, chứng thực là điều kiện có hiệu lực của thỏa thuận về chế độ tài sản giữa vợ và chồng. Thỏa thuận chế độ tài sản của vợ chồng như một giao dịch dân sự, liên quan đến vợ, chồng và người thứ ba, cho nên, quy định như vậy chưa đầy đủ và chặt chẽ bởi vì nếu vi phạm quy định về hình thức thì Tòa án không có căn cứ để tuyên bố thỏa thuận vô hiệu, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của các bên liên quan.

Thứ ba, về nội dung của văn bản chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận chưa bảo đảm thuận lợi trong thực tiễn áp dụng. Để duy trì một cuộc hôn nhân, các khía cạnh

kinh tế của gia đình là điều cần thiết, và do đó, tài sản hôn nhân là một phần quan trọng của luật hôn nhân và gia đình. Sau khi kết hôn, tài sản chung được hình thành kèm theo các quyền và quyền sở hữu, sử dụng, định đoạt tài sản đó. Trường hợp vợ, chồng lựa chọn áp dụng chế độ tài sản trong hôn nhân theo thỏa thuận thì có thể thỏa thuận xác định tài sản theo các điều kiện quy định tại Luật HN VGĐ 2014. Theo đó Khoản 1 Điều 48 quy định Nội dung cơ bản của thỏa thuận về chế độ tài sản bao gồm:

- “a) Tài sản được xác định là tài sản chung, tài sản riêng của vợ, chồng.
- b) Quyền, nghĩa vụ của vợ chồng đối với tài sản chung, tài sản riêng và giao dịch có liên quan; tài sản để bảo đảm nhu cầu thiết yếu của gia đình.
- c) Điều kiện, thủ tục và nguyên tắc phân chia tài sản khi chấm dứt chế độ tài sản.
- d) Nội dung khác có liên quan.”

Khoản 1 Điều 15 Nghị định số 126/2014/NĐ-CP quy định trong trường hợp lựa chọn áp dụng chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận thì vợ chồng có thể thỏa thuận về xác định tài sản theo một trong các nội dung sau đây:

- a) Tài sản giữa vợ và chồng bao gồm tài sản chung và tài sản riêng của vợ, chồng.
- b) Giữa vợ và chồng không có tài sản riêng của vợ, chồng mà tất cả tài sản do vợ, chồng có được trước khi kết hôn hoặc trong thời kỳ hôn nhân đều thuộc tài sản chung.
- c) Giữa vợ và chồng không có tài sản chung mà tất cả tài sản do vợ, chồng có được trước khi kết hôn và trong thời kỳ hôn nhân đều thuộc sở hữu riêng của người có được tài sản đó.
- d) Xác định theo thỏa thuận khác của vợ chồng.

Như vậy, quy định trên chỉ được thỏa thuận về tài sản trong khi xoay quanh cuộc sống hôn nhân không chỉ có vấn đề tài sản mà còn vấn đề khác như nhân thân. Việc cuộc sống vợ chồng không thể đi đến hạnh phúc bền lâu là chuyện không thể biết trước. Khi cảm thấy không còn hoà hợp trong cuộc sống vợ chồng, thì ly hôn là giải pháp mà

cả hai đưa ra. Tuy nhiên, một vấn đề được bàn tới trong “hậu ly hôn” đó là phân chia tài sản, phân chia tài sản chung, tài sản riêng trước và sau khi kết hôn, các vấn đề liên quan đến trách nhiệm với con cái (nếu có), ... Đây cũng là vấn đề vướng mắc trong hầu hết các vụ án ly hôn thời gian gần đây.

Thứ tư, về sửa đổi, bổ sung thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng. Điều 49 Luật HNVGD 2014 quy định vợ chồng có quyền sửa đổi, bổ sung thỏa thuận về chế độ tài sản. Hình thức sửa đổi, bổ sung nội dung của thỏa thuận về chế độ tài sản theo thỏa thuận được áp dụng theo quy định tại Điều 47. Bên cạnh đó, Điều 17 Nghị định 126/2014/NĐ-CP quy định về sửa đổi, bổ sung nội dung của chế độ tài sản của vợ chồng:

1. Trong trường hợp chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận được áp dụng thì trong thời kỳ hôn nhân, vợ chồng có quyền thỏa thuận sửa đổi, bổ sung một phần hoặc toàn bộ nội dung của chế độ tài sản đó hoặc áp dụng chế độ tài sản theo luật định.
2. Thỏa thuận sửa đổi, bổ sung nội dung của chế độ tài sản của vợ chồng phải được công chứng hoặc chứng thực theo quy định của pháp luật.

Có thể thấy phạm vi sửa đổi, bổ sung thỏa thuận chế độ tài sản của vợ chồng khá rộng, bất kỳ lúc nào trong thời kỳ hôn nhân, việc bổ sung một phần hoặc toàn bộ nội dung của chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận không bị kiểm soát bởi cơ quan nhà nước có thẩm quyền, không có bất kỳ điều gì làm hạn chế quyền sửa đổi, bổ sung thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng. Trong thời kỳ hôn nhân, vợ chồng có thể tham gia ký kết giao dịch với người thứ ba, nên chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận có ảnh hưởng đến quyền lợi của người thứ ba, do vậy, việc sửa đổi, bổ sung thỏa thuận chế độ tài sản của vợ chồng cần được quy định chặt chẽ hơn để bảo đảm quyền lợi cho người thứ ba liên quan đến tài sản của vợ chồng. Ngoài ra, việc vợ chồng được sửa đổi, bổ sung thỏa thuận khi trong quá trình thực hiện thỏa thuận phát sinh thêm những vấn đề mới chưa được thỏa thuận; trong trường hợp hoàn cảnh kinh tế của hai bên đã thay đổi, không còn phù hợp với cuộc sống gia đình; phần tài sản để đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình đã thỏa thuận ban đầu không còn hoặc không đủ để đáp ứng nữa; phát sinh thêm các nghĩa vụ về tài sản. Đặc biệt, nếu trong trường hợp Tòa án đang

xem xét yêu cầu tuyên bố thỏa thuận về chế độ tài sản vô hiệu thì vợ chồng có quyền sửa đổi, bổ sung nội dung của thỏa thuận hay không, đây chính là lỗ hổng pháp luật.

Thứ năm, trong giao dịch với người thứ ba, khi vợ chồng xác lập chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận thì phải cung cấp thông tin cho người thứ ba. Chế độ tài sản của vợ chồng luôn ảnh hưởng và liên quan đến quyền lợi của người thứ ba khi ký kết các giao dịch liên quan đến chế độ tài sản của vợ chồng. Điều 16 Nghị định 126/2014/NĐ-CP quy định: “Trường hợp chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận được áp dụng thì khi xác lập, thực hiện giao dịch vợ, chồng có nghĩa vụ cung cấp cho người thứ ba biết về những thông tin liên quan; nếu vợ, chồng vi phạm nghĩa vụ này thì người thứ ba được coi là ngay tình và được bảo vệ quyền lợi theo quy định của Bộ luật Dân sự.” Quy định như vậy chưa đầy đủ và hợp lý. Bởi theo quy định tại Điều 16, thì mỗi lần ký kết giao dịch liên quan đến chế độ tài sản của vợ chồng, dù giá trị của tài sản không lớn và nhằm mục đích bảo đảm nhu cầu thiết yếu của gia đình (chẳng hạn: quần áo, thực phẩm, giáo dục, khám sức khỏe...) thì vợ chồng cũng phải thông báo thông tin về chế độ tài sản của vợ chồng cho người thứ ba biết. Trong thực tế, điều này dễ dẫn đến phiền hà và khó thực hiện được chức năng điều chỉnh của pháp luật liên quan đến chế độ tài sản của vợ chồng.

Trên thực tế, người dân rất ít khi lựa chọn chế độ tài sản theo thỏa thuận giữa vợ và chồng. Theo khảo sát của nhóm tác giả, khi được hỏi “Anh/ chị có biết hay nghe nói/đọc về chế độ tài sản theo thỏa thuận trong xã hội hiện nay không?”, có tới 55% trả lời rằng chưa hề biết, với câu hỏi “Anh/ chị có thấy hay nghe nói/đọc về hiện tượng hai người xác lập chế độ tài sản theo thỏa thuận của vợ chồng với nhau không?”, có 58% trả lời chưa hề biết. Nguyên nhân thứ nhất, việc quy định vợ chồng được xác lập thỏa thuận tài sản vẫn chưa được phổ cập đến nhiều người dân. Ngày nay, tuy truyền thông đại chúng là một điều hết sức phổ biến, nhưng công tác tuyên truyền chưa thực sự đủ sức ảnh hưởng đến người dân trên cả nước. Việc có một đội ngũ chuyên trách ở mọi địa phương là điều cốt yếu để đưa pháp luật đến gần hơn với người dân, đặc biệt là ở vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo. Trước khi quyết định áp dụng một quy phạm pháp luật cụ thể nào, chúng ta cần mở rộng hơn nữa đối tượng để họ nắm bắt một cách kịp thời, chính xác trước khi lựa chọn áp dụng một quy định pháp luật nào đó. Vì vậy, vai trò của

công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức cộng đồng về thực thi các quy định về tài sản theo thỏa thuận của vợ chồng là một việc hết sức cần thiết, đặc biệt là nhóm đối tượng đến độ tuổi kết hôn. Việc đưa thông tin pháp luật đến với người dân là rất quan trọng. Làm tốt công tác tuyên truyền tốt sẽ giúp người dân hiểu đúng bản chất của các quy định, dễ dàng tuân thủ pháp luật, đồng thời hiểu được quyền lợi chính đáng của mình phát sinh từ pháp luật. Bên cạnh đó, nếu các quy định pháp luật ra đời mà người dân không nắm bắt kịp thời vấn đề trong đời sống xã hội thì nó sẽ trở thành một điều thừa thãi và sẽ dần bị loại bỏ. Vì vậy, khi mọi người biết về các quy định về chế độ thỏa thuận tài sản của vợ chồng, họ có thể chọn chế độ này để điều chỉnh quan hệ tài sản trong mỗi quan hệ hôn nhân của họ.

Từ những áp dụng thực tế này, nhà làm luật có thể nâng cao tính hiệu quả khi kiểm nghiệm tính ứng dụng pháp luật từ phía người dân cũng như có điều kiện được tiếp xúc với người dân khi lắng nghe những nhu cầu hay những vấn đề phát sinh các quan hệ xã hội và các nhà công tác tuyên truyền, phổ biến luật cho người dân từ phía nhà nước vẫn còn hạn chế công tác tuyên truyền chưa thực sự phát huy trong việc sâu sát, gần gũi với người dân. Hầu như những người chuẩn bị kết hôn không nắm rõ và định hình được các quy định pháp luật về tài sản theo thỏa thuận trong đời sống hôn nhân nên vẫn còn nhiều điểm hạn chế. Bên cạnh đó, tại một số quốc gia khác như Mỹ, Nhật, Pháp,... nam nữ có xu hướng kết hôn muộn, thông thường, hai bên đã có một khối tài sản nhất định mà khi tiến đến hôn nhân họ muốn rạch ròi trong tài sản, nhất là ở lĩnh vực kinh doanh riêng khi muốn đưa ra quyết định đầu tư hoặc dễ dàng cấp dưỡng cho con riêng (nếu có) nên họ sẽ quan tâm và tìm hiểu rõ hơn quy định của pháp luật về điều này. Cho nên, nếu cá nhân quan tâm đến vấn đề nào đó thì họ sẽ tìm hiểu kỹ về các quy định có liên quan để có thể đảm bảo tối đa quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Còn tại Việt Nam, các cặp đôi kết hôn khi vẫn còn trẻ, chưa có nhiều tài sản nên chưa thật sự quan tâm đến việc xác lập chế độ tài sản theo thỏa thuận này. Điều 47 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “Trong trường hợp hai bên kết hôn lựa chọn chế độ tài sản theo thỏa thuận thì thỏa thuận này phải được lập trước khi kết hôn, bằng hình thức văn bản có công chứng hoặc chứng thực. Chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận được xác lập kể từ ngày đăng ký kết hôn”. Theo đó, thỏa thuận xác lập chế độ tài sản của vợ chồng thể hiện ý chí, nguyện vọng, quyền lợi cũng như trách nhiệm của vợ, chồng về vấn đề tài sản, cho

nên thỏa thuận này phải được vợ, chồng lập thành văn bản có công chứng hoặc chứng thực và phải lập trước khi kết hôn. Chủ thể xác lập thỏa thuận về chế độ tài sản là các đôi nam nữ chuẩn bị đăng ký kết hôn. Nếu như không tìm hiểu hoặc được tuyên truyền pháp luật về vấn đề này, cả hai bên có thể không biết thông tin về chế độ này cũng như cách thức tiến hành thủ tục như thế nào cho hợp lý trong việc thỏa thuận tài sản của họ. Điều này dẫn đến việc hai bên nam nữ không thể xác lập chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận.

Nguyên nhân thứ hai, quy định chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận được xem là không phù hợp với phong tục tập quán của người dân Việt Nam, đây vẫn là một trong những lý do chính cho việc hai bên nam nữ không xác lập chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận. Trong suy nghĩ của đại bộ phận người dân, đặc biệt là người cao tuổi, họ quan niệm rằng trong đời sống vợ chồng luôn thủy chung, son sắc, người vợ người chồng gắn kết nhau bằng chữ duyên, chữ nợ, chữ tình, chữ nghĩa nên không có đặt ra chuyện tài sản ai người nấy giữ. Việc phân chia tài sản sẽ không thể xảy ra vì các cặp vợ chồng cùng sống, cùng ăn, cùng ở. “Của chồng công vợ”, “thuận vợ thuận chồng tát biển Đông cũng cạn” là câu thành ngữ nêu vai trò quan trọng của người vợ đối với thành công của người chồng, người chồng có làm nên việc gì cũng đều có công sức đóng góp của người vợ, người vợ có thể không giúp ích hoặc liên quan đến công việc của chồng nhưng lại là hậu phương vững chắc để người chồng yên tâm ra ngoài làm việc. Ngoài ra, khi một người nam và một người nữ kết hôn, họ đến với nhau phần nhiều là vì tình cảm chứ không phải vật chất. Và trong thực tế nếu có quan tâm đến tài sản trong hôn nhân thì người ta cũng chỉ quan tâm đến sự môn đăng hộ đối của hai gia đình chứ không hề đề cập đến quyền lợi vật chất một cách quá rõ ràng. Đặc biệt, trong suy nghĩ của họ vấn đề tài sản là một vấn đề nhạy cảm khi nói đến trong hôn nhân. Vì khi một đôi nam nữ yêu nhau thì họ mới tiến đến hôn nhân, tài sản là một phần để đảm bảo điều kiện kinh tế cho cuộc hôn nhân đó tồn tại. Chính những lối sống đẹp đẽ, son sắt ấy đã in sâu vào tâm hồn người Việt Nam khiến họ khó tiếp nhận quan điểm mới. Tuy nhiên xã hội ngày càng phát triển và có nhiều quan điểm cởi mở hơn. Ai giữ tiền, ai kiếm tiền và ai quyết định chi tiêu trong gia đình ngày càng không quan trọng. Phụ nữ cũng ngày càng khẳng định được vị trí của bản thân trong xã hội. Họ cũng làm việc, lao động, kiếm tiền và trở thành nguồn thu nhập chính trong gia đình. Chính vì thế, những quan niệm

ai giữ tiền và tiêu tiền như thế nào cũng cần được xác định lại. Thực tế, việc vợ chồng tiền ai nấy giữ không có gì đáng chê trách hay bàn tán. Đó cũng là một cách để khẳng định sự bình đẳng giữa vợ và chồng. Khi vợ chồng tự quản lý tiền bạc, họ sẽ có trách nhiệm và nghĩa vụ phải tiết kiệm và chi tiêu hợp lý những gì có được từ sức lao động của chính mình. Bên cạnh đó, việc tự giữ tiền của mình sẽ làm cho mỗi người tự ý thức được vai trò, trách nhiệm chăm sóc gia đình. Xưa nay người ta luôn quan niệm đàn ông xây nhà, đàn bà xây tổ ấm. Người đàn ông có trách nhiệm ra ngoài kiếm tiền, còn người phụ nữ sẽ là người gìn giữ hạnh phúc gia đình, quản lý các khoản chi tiêu sao cho hiệu quả và đầy đủ nhất. Cũng chính vì điều này mà rất nhiều người chồng ỷ lại cho vợ gánh vác việc lo toan công việc gia đình mà không hiểu được những khó khăn và trách nhiệm nặng nề của người vợ. Vì thế tiền ai nấy giữ giúp cho vợ và chồng có trách nhiệm hơn, hiểu được rằng khi chi tiêu tài sản cũng có nhiều khó khăn không kém khi mình tạo ra nó.

3.2. KIẾN NGHỊ QUY ĐỊNH VỀ HỢP ĐỒNG HÔN NHÂN TRONG PHÁP LUẬT VIỆT NAM.

3.2.1. Đánh giá khả năng, sự phù hợp của việc thừa nhận hợp đồng hôn nhân trong pháp luật Việt Nam

3.2.1.1. Sự phù hợp của hợp đồng hôn nhân với chủ trương, đường lối của Đảng về quan hệ hôn nhân

Về nguyên tắc, pháp luật Việt Nam là sự thể chế hóa các chủ trương, đường lối của Đảng Cộng sản Việt Nam và chủ trương, đường lối của Đảng trong lĩnh vực hôn nhân được thể chế trong Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Theo đó, Đảng ta chủ trương xây dựng quan hệ hôn nhân trên cơ sở tự do, tự nguyện, bình đẳng²⁵. Nhận thức hôn nhân và gia đình có vị trí, vai trò hết sức quan trọng đối với quá trình phát triển của đất nước, Đảng, Nhà nước ta luôn quan tâm công tác chăm lo xây dựng gia đình bằng nhiều chủ trương, chính sách cụ thể. Trong văn kiện các kỳ Đại hội VI, VII, VIII, IX, X, XI, XII hầu như đều nhắc đến và nhấn mạnh vai trò của gia đình đối với sự hình thành nhân cách của mỗi con người, bảo tồn và phát triển văn hóa dân tộc, xây dựng và phát triển đất nước. Mới đây, chỉ thị số 06-CT/TW về “Tăng cường sự lãnh đạo của

²⁵ Điều 2 luật HNVGD 2014.

Đảng đối với công tác xây dựng gia đình trong tình hình mới” ban hành ngày 24/6/2021 cũng đã khẳng định “Gia đình là tế bào của xã hội, nơi duy trì nòi giống, môi trường lưu giữ, giáo dục, trao truyền các giá trị văn hóa dân tộc cho các thành viên trong gia đình. Xây dựng gia đình hạnh phúc chính là tạo nền tảng để xây dựng xã hội hạnh phúc, là vấn đề hết sức hệ trọng của dân tộc ta. Công tác xây dựng gia đình vừa là mục tiêu, vừa là động lực của sự phát triển bền vững đất nước”. Tại Đại hội XIII, xác định được tầm quan trọng của việc xây dựng hệ giá trị gia đình cũng như mối quan hệ đặc biệt của nó đối với việc xây dựng phát triển đất nước và con người Việt Nam thời đại mới, Đảng đã khẳng định: “Xây dựng gia đình Việt Nam no ấm, tiến bộ, hạnh phúc, văn minh; xây dựng hệ giá trị quốc gia, hệ giá trị văn hóa và chuẩn mực con người gắn với giữ gìn, phát triển hệ giá trị gia đình Việt Nam trong thời kỳ mới”.

Khi hai bên nam nữ xác lập hợp đồng hôn nhân, hai bên sẽ bàn bạc và đưa ra quyết định về các vấn đề xác định rõ ràng tài sản và nhân thân, các vấn đề về thuế, mạng xã hội, bảo vệ con cái, bảo vệ danh dự nhân phẩm của nhau, giúp hạn chế các mâu thuẫn có thể phát sinh. Từ đó, hai bên chuyên tâm cho việc duy trì và phát triển tình cảm vợ chồng, chăm lo cho gia đình và cư xử một cách có trách nhiệm. Hơn nữa, việc hai bên xác định rõ được nhu cầu đối với tài sản sẽ loại trừ khả năng trục lợi từ tài sản của người bạn đời. Khi đó, hợp đồng hôn nhân giúp loại trừ ngay từ ban đầu những ảnh hưởng tiêu cực của yếu tố kinh tế đến quan hệ hôn nhân. Nếu các bên ký hợp đồng hôn nhân vì mục đích tài sản mà không có tình cảm thì điều đó cũng giúp cho họ hiểu được bản chất con người của nhau, không phải chịu cảnh giả tạo, gượng ép về tình cảm. Đó chính là hạnh phúc thực sự. Như vậy, có thể thấy rằng hợp đồng hôn nhân không đi ngược lại với chủ trương “Xây dựng gia đình Việt Nam no ấm, tiến bộ, hạnh phúc, văn minh” của Đảng và Nhà nước ta hiện nay.

3.2.1.2. Sự phù hợp của hợp đồng hôn nhân với bản sắc văn hoá.

Hôn nhân là quá trình thiết lập mối quan hệ vợ chồng, gồm nhiều vấn đề như quan niệm, trình tự, lễ nết, cách thức và các vấn đề liên quan trực tiếp đến hôn nhân để có được sự công nhận và ủng hộ của gia đình, dòng họ và luật pháp trong xã hội hiện đại. Có thể nói, hôn nhân và gia đình vẫn là một thiết chế bền vững. Hôn nhân được bảo vệ và kiểm soát cả từ phía gia đình và xã hội. Mặc dù quyết định kết hôn là quyền tự do

của mỗi cá nhân nhưng gia đình vẫn đóng vai trò quan trọng trong việc quyết định hôn nhân của con cái. Đây là nhân tố bảo đảm sự đồng thuận của con cái và cha mẹ trong cuộc sống chung sau khi con cái kết hôn. Đăng ký kết hôn là cơ sở pháp lý ràng buộc trách nhiệm và nghĩa vụ của những người tham gia kết hôn đối với bản thân, gia đình và xã hội. Hôn nhân đã và vẫn là một việc, một sự kiện quan trọng bậc nhất trong đời sống của một con người trong cộng đồng. Hôn nhân không phải chỉ là sự kết hợp giữa hai cá nhân mà là một công việc của cả gia đình, dòng họ. Một trong những mục đích quan trọng của hôn nhân là để sinh con đẻ cái, mưu cầu hạnh phúc, duy trì dòng dõi, gia tộc. Vì lý do này, trong xã hội Việt Nam truyền thống cũng như hiện tại, ít có người không lập gia đình. Tâm lý có con, nhất là với những người có tuổi ở người Việt Nam, tuy không còn nặng nề nhưng những quan niệm về dòng dõi, về sự nối dõi tông đường vẫn còn trong tiềm thức của họ. Ngoài những quan niệm truyền thống trong hôn nhân như lấy vợ, lấy chồng để nối dõi tông đường, lưu truyền huyết thống thì những yếu tố về kinh tế, chính trị đã tác động đến mục đích của hôn nhân.

Hôn nhân và văn hoá có mối liên hệ mật thiết với nhau. Hôn nhân chịu ảnh hưởng của văn hoá nhưng cũng đồng thời là cơ sở để tạo nên văn hoá. Theo nhà nghiên cứu văn hóa Ngô Đức Thịnh, “bản sắc văn hóa là tổng thể các đặc trưng của văn hóa, được hình thành, tồn tại và phát triển suốt quá trình lịch sử lâu dài của dân tộc. Các đặc trưng văn hóa ấy mang tính bền vững, trường tồn, trừu tượng và tiềm ẩn, do vậy muốn nhận biết bản sắc phải thông qua vô vàn các sắc thái văn hóa, với tư cách là sự biểu hiện của bản sắc văn hóa ấy. Nếu bản sắc văn hóa là cái trừu tượng, tiềm ẩn, bền vững thì các sắc thái biểu hiện của nó lại tương đối cụ thể, bộc lộ và khả biến hơn²⁶.” Việt Nam có năm mươi tư dân tộc với hơn các văn hóa vùng miền khác nhau đã tạo nên bản sắc văn hóa đa dạng trên lãnh thổ Việt. Mỗi dân tộc đều mang những bản sắc văn hóa đặc trưng riêng nên văn hóa trong hôn nhân gia đình cũng có những nét đặc sắc riêng nhưng vẫn có sự tương đồng và pháp luật quốc gia điều chỉnh. Nhiều phong tục tập quán được hình thành từ lâu, đã trở thành những giá trị tinh thần của người dân, trở thành nét đẹp trong sinh hoạt văn hóa tinh thần của nhiều cộng đồng người hoặc địa phương.

²⁶ Ngô Đức Thịnh (2014), Giá trị văn hóa Việt Nam truyền thống và biến đổi, Nxb Chính trị Quốc gia, trang 31

Nhìn nhận thêm về vấn đề nhân tố con người trong văn hóa Việt Nam thời hiện đại, PGS. Trường Lưu viết: “Có thấy hết tầm quan trọng của nhân tố con người mới tạo điều kiện cho định hướng các giá trị văn hóa trở thành hiện thực. Văn hóa là động lực thúc đẩy xã hội tiến lên thì con người vừa là phương tiện vừa là mục đích của văn hóa. Đó là cặp phạm trù sinh đôi, khi văn hóa ngay từ đầu đã là thuộc tính bản chất của con người. Xây dựng nền văn hóa hợp quy luật phát triển mang bản sắc dân tộc, cặp phạm trù sinh đôi này sẽ làm nảy sinh nhiều giá trị văn hóa mới²⁷”. Hôn nhân người Việt Nam hiện nay được xây dựng trên cơ sở tình yêu và sự hiểu biết lẫn nhau. Nhiều hủ tục, quan niệm lạc hậu đang bị xóa bỏ nếu chúng không phù hợp với cuộc sống. Trước kia, hôn nhân là việc của người lớn, do cha mẹ hai bên đưa ra quyết định thì hiện nay, tự do cá nhân đang được khẳng định, hai bên nam nữ chọn người bạn đời của mình nhưng ý kiến của cha mẹ vẫn được xem trọng. Hơn nữa, giới trẻ hiện nay có quan điểm hôn nhân như một thỏa thuận, nếu cảm thấy hợp thì về sống bên nhau, ổn định và suy nghĩ vấn đề lâu dài. Nếu không còn hợp nữa thì sẽ chấm dứt. Người phụ nữ không còn quá “cam chịu” khi hôn nhân không hạnh phúc. Nói đến bản sắc là nói đến văn hóa truyền thống đã được định hình trong lịch sử, nhưng truyền thống đó không “nhất thành bất biến” mà luôn vận động phát triển. Chủ thể văn hóa luôn sáng tạo thêm những giá trị văn hóa mới, trên cơ sở kế thừa có chọn lọc để văn hóa song hành với cuộc sống, nhưng vẫn giữ được nét ổn định, tính nhất quán, tức là giữ được sắc thái gốc của văn hóa. Bản sắc dân tộc cá tính hóa cho văn hóa Việt Nam, có nghĩa là văn hóa Việt Nam chấp nhận những biến đổi và bổ sung trong quá trình giao lưu tiếp biến với văn hóa thế giới. Vấn đề đặt ra ở đây là làm sao giữ được sự ổn định mà vẫn phát triển, giữ được cá tính sáng tạo độc đáo của dân tộc mà không từ chối hội nhập quốc tế²⁸. Với trạng thái toàn cầu hóa hiện nay, bản sắc văn hóa Việt Nam sẽ không bị mất đi... Trong quá trình chuyển đổi đó, cố nhiên một số giá trị đã lỗi thời sẽ bị mất đi, để thay vào đó những giá trị mới. Việt Nam đã thừa nhận một số vấn đề mà trước đó những điều này được coi là không đúng với bản sắc văn hoá, phong tục tập quán của mình, đó là việc mang thai hộ, việc chuyển đổi giới

²⁷ Nhìn nhận thêm vấn đề nhân tố con người trong văn hóa Việt Nam thời hiện đại, PGS. Trường Lưu http://www.hids.hochiminhcity.gov.vn/c/document_library/get_file?uuid=026d9d69-93cf-484d-9412-db319a03452f&groupId=13025

²⁸ TS. Nguyễn Hồng, Bản sắc dân tộc và sự phát triển văn hóa, <https://www.tapchiconsan.org.vn/truyen-thong-hien-tai/-/2018/22547/ban-sac-dan-toc-va-su-phat-trien-van-hoa.aspx>

tính, việc không cấm kết hôn giữa những người cùng giới tính... được ghi nhận trong Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Lý luận và thực tiễn không bao giờ có sự tách biệt, chúng luôn bổ sung, kết hợp và ràng buộc lẫn nhau. Đất nước đang thay đổi, thế giới đang thay đổi, vì thế bản sắc văn hóa cần được cách tân, đổi mới. Mối liên hệ giữa các quan hệ tài sản trong hôn nhân và phong tục tập quán và các giá trị đạo đức truyền thống là không thể phủ nhận.

3.2.1.3. Sự phù hợp của hợp đồng hôn nhân với pháp luật quốc gia.

Đầu tiên, trên nguyên tắc, bản án, quyết định của tòa án chỉ có hiệu lực trong phạm vi lãnh thổ quốc gia nơi tòa án đã đưa ra phán quyết. Điều này xuất phát từ nguyên tắc tôn trọng chủ quyền quốc gia. Do vậy để bản án, quyết định dân sự của tòa án nước ngoài được thi hành trên lãnh thổ một nước trước hết phải có sự công nhận và cho phép thi hành bản án, quyết định đó từ phía cơ quan có thẩm quyền của nước nơi được yêu cầu²⁹. Vì pháp luật của các quốc gia là khác nhau nên việc giải quyết các vụ việc cũng dân sự của các tòa án giữa các quốc gia là khác nhau. Để đảm bảo lợi ích của công dân của nước mình thông thường bản án quyết định của tòa án một nước tuyên muốn được thi hành ở nước khác thì phải được tòa án nước đó công nhận, Việt Nam không phải là ngoại lệ³⁰. Vậy khi một công dân Việt Nam xác lập một “Hợp đồng Hôn nhân” với một công dân nơi có pháp luật quy định về “hợp đồng hôn nhân”, việc một bản án nước ngoài về việc chia tài sản chung của vợ chồng khi li hôn theo hợp đồng hôn nhân và không có liên quan đến bất động sản ở Việt Nam là hoàn toàn có thể. Tại đây, khi nhìn trên góc độ gián tiếp, Việt Nam đã thừa nhận hợp đồng hôn nhân.

Điều 385 Bộ luật Dân sự 2015 quy định “Hợp đồng là sự thỏa thuận giữa các bên về việc xác lập, thay đổi hoặc chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự”. Điều 3 Luật HNVGD 2014 cũng quy định “Hôn nhân là quan hệ giữa vợ và chồng sau khi kết hôn”. Do vậy, về bản chất, hợp đồng hôn nhân là một thỏa thuận được hai bên nam nữ xác lập nhằm ràng buộc về pháp lý, tạo lập các nguyên tắc để giải quyết những bất đồng, tranh chấp phát sinh liên quan đến trách nhiệm và tài sản trong cuộc sống hôn nhân và đặc biệt là

²⁹ Trường Đại học Luật Hà Nội, Giáo trình Tư pháp quốc tế, NXB Tư pháp, 2019, tr. 168.

³⁰ TS. Nguyễn Công Bình (chủ biên), Luật thi hành án dân sự Việt Nam – những vấn đề lý luận và thực tiễn, NXB CAND, 2007, tr. 256

trong trường hợp ly hôn hoặc một bên qua đời. Thỏa thuận là cơ sở để một hợp đồng được xác lập. Trong quá khứ, tại miền Nam Việt Nam có ba luật điều chỉnh các quan hệ dân sự, gia đình (Luật gia đình ngày 02/1/1959, Sắc luật số 15/64 ngày 23/7/1964 và Bộ dân luật ngày 20/12/1972) đều thừa nhận quyền tự do lập hôn ước của vợ chồng và chế độ tài sản chung theo luật định chỉ được áp dụng khi vợ chồng không lập hôn ước. Điều 145 Bộ dân luật năm 1972 quy định: “Vợ chồng có thể tự do lập hôn ước tùy ý muốn, miễn không trái với trật tự công cộng và thuần phong mỹ tục” và Điều 144 luật này quy định “Luật pháp chỉ quy định chế độ phụ phụ tài sản khi vợ chồng không lập hôn ước” để điều chỉnh quan hệ giữa vợ và chồng. Đặc trưng của nền pháp luật xã hội chủ nghĩa đã tác động đến nghiên cứu lập pháp Việt Nam. Các nhà làm luật luôn khẳng định và bám sát nguyên tắc hôn nhân không phải là hợp đồng. Hôn nhân là sự kết hợp giữa mặt tình cảm giữa hai con người và trên cơ sở sự kết hợp về mặt tình cảm này, người ta đã tiến hành các thủ tục cần thiết để xác lập một sự kết hợp pháp lý. Tuy nhiên, bản thân hôn nhân cũng làm phát sinh các quyền và nghĩa vụ thông thường như trong một hợp đồng, đồng thời mang nặng tính đạo đức về sự hỗ trợ yêu thương lẫn nhau. Vậy nên sự phân định quan hệ hôn nhân dưới góc độ là quan hệ nhân thân và quan hệ tài sản phát sinh giữa vợ chồng cũng như quan hệ tất yếu hình thành trên cơ sở hôn nhân thì việc sử dụng cụm từ hợp đồng hôn nhân không làm mất đi ý nghĩa của quan hệ tình cảm giữa vợ và chồng. Thực tế hiện nay, hợp đồng hôn nhân được công nhận rộng rãi và có hiệu lực pháp luật ở nhiều nước trên thế giới. Tại Việt Nam, tuy Luật không quy định, không có khái niệm hợp đồng hôn nhân, tuy nhiên pháp luật Việt Nam có những quy định nhằm mở đường cho việc thiết lập hợp đồng hôn nhân.

Sau khi phân tích một số vấn đề lý luận về hợp đồng hôn nhân và pháp luật điều chỉnh hợp đồng hôn nhân cùng với hợp đồng hôn nhân trong pháp luật một số quốc gia tại phần một và phần hai, có thể nói rằng tùy theo quy định pháp luật của từng quốc gia, hợp đồng hôn nhân thường quy định một số nội dung chính về xác định tài sản chung và riêng của vợ chồng, trách nhiệm của vợ chồng trong tài chính, chăm sóc con cái và cuộc sống hằng ngày, trách nhiệm đối với các khoản nợ cá nhân, trách nhiệm đối với con riêng của vợ hoặc chồng (nếu có), điều kiện, thủ tục và nguyên tắc phân chia tài sản khi chấm dứt chế độ tài sản do vợ chồng thỏa thuận...

Điều 36 Hiến pháp 2013 ghi nhận: “Nam, nữ có quyền kết hôn, ly hôn. Hôn nhân theo nguyên tắc tự nguyện, tiến bộ, một vợ một chồng, vợ chồng bình đẳng tôn trọng lẫn nhau.” Khi xác lập hợp đồng hôn nhân, trên tiền đề có một cuộc hôn nhân hạnh phúc, nam nữ cùng nhau thảo luận và đưa ra một bản “hợp đồng”. Điều này là minh chứng của nguyên tắc “tự nguyện” theo Hiến pháp. Khoản 2 Điều 5 Luật HNVGD quy định nhằm bảo vệ chế độ hôn nhân và gia đình cấm các hành vi sau đây:

- a) Kết hôn giả tạo, ly hôn giả tạo;
- b) Tảo hôn, cưỡng ép kết hôn, lừa dối kết hôn, cản trở kết hôn;
- c) Người đang có vợ, có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người khác hoặc chưa có vợ, chưa có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người đang có chồng, có vợ;
- d) Kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng giữa những người cùng dòng máu về trực hệ; giữa những người có họ trong phạm vi ba đời; giữa cha, mẹ nuôi với con nuôi; giữa người đã từng là cha, mẹ nuôi với con nuôi, cha chồng với con dâu, mẹ vợ với con rể, cha dượng với con riêng của vợ, mẹ kế với con riêng của chồng;
- đ) Yêu sách của cải trong kết hôn;
- e) Cưỡng ép ly hôn, lừa dối ly hôn, cản trở ly hôn;
- g) Thực hiện sinh con bằng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản vì mục đích thương mại, mang thai hộ vì mục đích thương mại, lựa chọn giới tính thai nhi, sinh sản vô tính;
- h) Bạo lực gia đình;
- i) Lợi dụng việc thực hiện quyền về hôn nhân và gia đình để mua bán người, bóc lột sức lao động, xâm phạm tình dục hoặc có hành vi khác nhằm mục đích trục lợi.

Khoản 4 điều này quy định: “Danh dự, nhân phẩm, uy tín, bí mật đời tư và các quyền riêng tư khác của các bên được tôn trọng, bảo vệ trong quá trình giải quyết vụ

việc về hôn nhân và gia đình.”. Vấn đề vợ chồng bình đẳng tôn trọng lẫn nhau này được thể hiện rõ trong một số quy định của luật. Điều 21 Hiến pháp năm 2013 quy định: “Mọi người có quyền bất khả xâm phạm về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân và bí mật gia đình; có quyền bảo vệ danh dự, uy tín của mình. Thông tin về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình được pháp luật bảo đảm an toàn... Mọi người có quyền bí mật thư tín, điện thoại, điện tín và các hình thức trao đổi thông tin riêng tư khác.”. Như vậy, khi xác lập được hợp đồng hôn nhân, vợ chồng có thể dự liệu và quy định các hành vi trên vào “hợp đồng” của mình. Và để thực hiện cùng đạt được quyền tự do, bình đẳng trong các quan hệ nhân thân giữa vợ chồng (họ, tên, tôn giáo, dân tộc, nghề nghiệp, bí mật đời tư...) thì trước hết phải có bình đẳng thực sự trong quan hệ về tài sản giữa vợ và chồng. Nguyên tắc vợ chồng bình đẳng với nhau về mọi phương diện là một trong các nguyên tắc cơ bản theo hệ thống pháp luật Nhà nước xã hội chủ nghĩa. Điều 32 Hiến pháp quy định: “Mọi người có quyền sở hữu về thu nhập hợp pháp, của cải để dành, nhà ở, tư liệu sinh hoạt, tư liệu sản xuất, phần vốn góp trong doanh nghiệp hoặc trong các tổ chức kinh tế khác”. Theo đó, sở hữu các tài sản là quyền hợp pháp của công dân, khi đó, tài sản được công nhận là tài sản hợp pháp của họ. Dù trước hay trong cuộc hôn nhân, nam nữ đều là những cá nhân độc lập có các quyền sở hữu tài sản. Lúc này sẽ đặt ra vấn đề quyền sở hữu tài sản là tài sản chung hay tài sản riêng của cá nhân trong xã hội. Song, việc chứng minh đâu là tài sản riêng rất khó khăn vì hầu hết hai bên vợ chồng không có thỏa thuận trước, hoặc không có các chứng cứ, tài liệu để chứng minh cụ thể. Thế nên, khi một trong hai người muốn đầu tư kinh doanh, hoặc có con riêng cần cấp dưỡng, muốn giúp đỡ anh em bên họ nhà mình... mà người kia không đồng thuận, thì rất khó tự quyết định.

Thể chế hoá quy định của Hiến pháp năm 2013, Điều 213 Bộ Luật dân sự năm 2015 quy định về sở hữu chung của vợ chồng:

1. Sở hữu chung của vợ chồng là sở hữu chung hợp nhất có thể phân chia.
2. Vợ chồng cùng nhau tạo lập, phát triển khối tài sản chung; có quyền ngang nhau trong việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung.

3. Vợ chồng thỏa thuận hoặc uỷ quyền cho nhau chiếm hữu, sử dụng hoặc định đoạt tài sản chung.
4. Tài sản chung của vợ chồng có thể phân chia theo thỏa thuận hoặc theo quyết định của Toà án.
5. Trường hợp vợ chồng lựa chọn chế độ tài sản theo thỏa thuận theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình thì tài sản chung của vợ chồng được áp dụng theo chế độ tài sản này”.

Tại Điều 47, Điều 48 Luật HNVGD 2014 quy định về thỏa thuận xác lập chế độ tài sản của vợ chồng. Đây là bước tiến lớn trong việc quy định chế độ tài sản của vợ, chồng, đảm bảo phù hợp theo nguyên tắc tự thỏa thuận và định đoạt của pháp luật dân sự; đảm bảo phù hợp với tình hình mới trong quan hệ hôn nhân gia đình trong điều kiện nhu cầu ngày càng cao trong việc chủ động đầu tư, sản xuất kinh doanh để phát triển kinh tế là tài sản của bản thân cá nhân và gia đình; đây cũng được xem là một trong những giải pháp hữu hiệu trong việc phân định và bảo vệ tài sản của mỗi bên vợ, chồng trong điều kiện mà khối tài sản có trước khi kết hôn của các cặp vợ chồng ngày càng tăng. Như vậy, mặc dù không quy định rõ ràng về hợp đồng tiền hôn nhân nhưng nếu xét về bản chất, khi nam nữ thỏa thuận với nhau về chế độ tài sản thì cũng đồng nghĩa với việc các bên đang giao kết hợp đồng hôn nhân. Hai người đồng ý trao cho nhau những quyền và nghĩa vụ về vấn đề nhân thân và tài sản và trở thành vợ chồng của nhau. Việc xác lập hợp đồng hôn nhân với nội dung bao gồm những thỏa thuận về các vấn đề trên là hợp pháp. Do vậy, dù không định nghĩa về hợp đồng tiền hôn nhân, pháp luật Việt Nam vẫn cho phép các bên tự do thỏa thuận và ký kết hợp đồng này, miễn là các thỏa thuận này không trái với các quy định pháp luật Việt Nam.

Với sự phát triển ngày càng mạnh mẽ của Việt Nam hiện nay, xu thế của xã hội thay đổi khiến các quan hệ cũng thay đổi, nên pháp luật cũng luôn phải thay đổi theo để bắt kịp với những thay đổi đó. Việc quy định Hợp đồng hôn nhân là một sự thay đổi tiến bộ phù hợp với tiến trình phát triển của đất nước; phù hợp với quy luật khách quan, phù hợp với Hiến pháp năm 2013 - một đạo luật gốc, là cơ sở, nền tảng cho việc điều chỉnh các Luật chuyên ngành, đáp ứng được những yêu cầu và đòi hỏi của thực tiễn cuộc

sống kinh tế, xã hội, phù hợp với ý chí, nguyện vọng của người dân trong một xã hội mới, của một nhà nước mà quyền và lợi ích của người dân được đặt lên trên, phù hợp với tiến trình của một nhà nước Pháp quyền của dân, do dân và vì dân.

3.2.1.4. Sự phù hợp của hợp đồng hôn nhân với thực trạng hôn nhân tại Việt Nam hiện nay.

Trong tư tưởng của đại bộ phận người dân Việt Nam, hôn nhân và gia đình từ xưa đến nay vẫn có một ý nghĩa hết sức hệ trọng. Tuy nhiên, các quan niệm truyền thống về hôn nhân đã thay đổi, đòi hỏi việc thay đổi góc nhìn sang hợp đồng hôn nhân, nhu cầu thể chế hoá hợp đồng hôn nhân trong pháp luật Việt Nam bởi thực trạng xã hội Việt Nam hiện nay. Theo khảo sát của nhóm tác giả, với câu hỏi: “Theo anh/chị, ngoài thỏa thuận về chế độ tài sản thì vợ chồng có cần thêm thỏa thuận khác về quyền và nghĩa vụ của cả hai không?”, 53% chọn Có cần thêm thỏa thuận khác, 29% chọn Có hay không đều được, 8% chọn Không cần thêm thỏa thuận khác, 7% chọn Có cần thêm thỏa thuận khác và có cần xác lập hợp đồng hôn nhân, còn lại 3% chọn Có cần thêm thỏa thuận khác và không cần xác lập hợp đồng hôn nhân. Vậy nên, hợp đồng hôn nhân là vấn đề đáng cân nhắc trong thực trạng xã hội hiện nay.

Thứ nhất, tuổi kết hôn trung bình lần đầu của cả nam và nữ có chiều hướng nâng cao. Điều 8 Luật HNVGD 2014 quy định nam, nữ kết hôn với nhau phải tuân theo các điều kiện: nam từ đủ 20 tuổi, nữ từ đủ 18 tuổi được phép đăng ký kết hôn. Tuy nhiên, kết quả số liệu thống kê Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 cho thấy tuổi kết hôn trung bình lần đầu của cả nam và nữ ở nước ta trong những năm gần đây có xu hướng tăng. Theo số liệu biểu đồ 1: Tuổi kết hôn trung bình lần đầu chia theo giới tính và năm khảo sát³¹, tuổi kết hôn trung bình lần đầu của dân số Việt Nam là 25,2 tuổi. Tuổi kết hôn trung bình lần đầu của dân số Việt Nam có xu hướng tăng qua các kỳ Tổng điều tra dân số, từ 23,8 tuổi năm 1989 lên 24,5 tuổi năm 2009 và 25,2 tuổi năm 2019. Tuổi kết hôn trung bình lần đầu của nam giới luôn cao hơn nữ giới cho thấy có xu hướng tăng lên cho cả nam và nữ trong giai đoạn 1989-2019. Qua đó cho thấy, cả nam giới và nữ giới đều có xu hướng tiến tới hôn nhân lần đầu đang dần muộn hơn so với trước. Điều

³¹ Xem tại: Phụ lục 1.

này phản ánh xu hướng kết hôn muộn nhìn chung đang diễn ra ở Việt Nam, đặc biệt là ở các đô thị. Khi đó, họ đã có nhận thức nhất định về các quan niệm hôn nhân, về vấn đề tài sản chung và tài sản riêng, về vấn đề riêng tư trong cuộc sống, họ có việc làm riêng, các mối quan hệ xã hội, các mối kinh doanh, các phi vụ đầu tư... Quyền tài sản của vợ chồng là quyền gắn với nhân thân vợ chồng, vì vậy cần phải để cho chính họ cùng nhau thỏa thuận, quyết định lựa chọn một hình thức thực hiện hợp lý, có lợi nhất cho bản thân và cho gia đình.

Thứ hai, phân công lao động trong gia đình đang bị chi phối bởi quan niệm vai trò giới. Chịu ảnh hưởng lâu dài của Nho giáo, tư tưởng của người dân Việt Nam vẫn còn áp đặt phụ nữ và nam giới ở hai vị trí đối ngược nhau, theo đó nữ giới được coi là phù hợp hơn với các công việc nội trợ, chăm sóc con cái, ... Nam giới được coi là phù hợp với những công việc sản xuất, kinh doanh và là nguồn thu nhập chính trong gia đình, tỷ lệ người đàn ông đứng tên trên các giấy tờ tài sản như nhà, đất, xe... chiếm phần lớn. Số liệu điều tra của Điều tra Gia đình 2017 cho thấy 83,2% gia đình người vợ là người đảm nhiệm chính việc mua thức ăn và nấu đồ ăn hàng ngày trong khi tỷ lệ người vợ thực hiện chính việc giao tiếp với chính quyền chỉ là 22,1%. Theo quan niệm truyền thống, nam giới được coi là người nên chịu trách nhiệm chính trong việc đưa ra các quyết định quan trọng của gia đình. Số liệu Điều tra Gia đình 2017 và Điều tra Gia đình Việt Nam 2006 tại biểu đồ 2: Tỷ lệ người chồng hoặc cả hai vợ chồng quyết định các công việc gia đình³² cho thấy đối với công việc chăm sóc con cái, vốn là liên quan nhiều đến vai trò người mẹ từ trong truyền thống, và các việc tổ chức giỗ, tết và ma chay, cưới xin (liên quan đến cỗ, bàn), tỷ lệ người vợ là người quyết định chính luôn cao hơn người chồng. Các việc như đầu tư sản xuất/kinh doanh, định hướng việc làm, mua sắm tài sản đất tiền hay xây sửa nhà cửa, tỷ lệ người chồng là người quyết định chính luôn cao hơn người vợ. Nếu so sánh với kết quả Điều tra Gia đình Việt Nam 2006, có thể nói rằng đã có xu hướng biến đổi tích cực về mối quan hệ giữa nam giới và phụ nữ trong vấn đề ra quyết định khi tỷ lệ do người chồng quyết định giảm đi, tuy nhiên vẫn còn khá cao. Giá trị của lao động của hai bên chưa được nhìn nhận một cách thỏa đáng cả từ phía nam

³² Xem tại: Phụ lục 1.

giới và phụ nữ và điều này có thể dẫn đến những mâu thuẫn, xung đột trong quan hệ vợ - chồng và các thành viên khác.

Thứ ba, ly hôn có chiều hướng ngày càng gia tăng. Trong cuộc sống hôn nhân, không chỉ các cặp đôi trẻ mà nhiều cặp đôi đã chung sống nhiều năm xảy ra mâu thuẫn và đi đến quyết định ly hôn bởi ly hôn là giải pháp cuối cùng được đặt ra để kết thúc sự đổ vỡ của tình yêu hoặc chấm dứt quan hệ gia đình khi không còn hạnh phúc. Theo khảo sát của nhóm tác giả, khi được hỏi “Nếu xác lập hợp đồng hôn nhân thì có ảnh hưởng đến tình trạng ly hôn không?”, Có 8,9% cho rằng tình trạng ly hôn tăng, 38,9% cho rằng tình trạng ly hôn không bị ảnh hưởng, 34,4% cho rằng tình trạng ly hôn giảm và 17,8% cho rằng không thể đánh giá được tình trạng ly hôn. Tỷ lệ ly hôn ở Việt Nam thấp, tuy nhiên tỷ lệ này đang có xu hướng tăng (từ 1,0% năm 2009 tăng lên 1,8% năm 2019 theo số liệu Ban chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở Trung ương năm 2019). Số vụ ly hôn ở Việt Nam hiện ở mức 60.000 vụ/năm³³, tỷ lệ ly hôn so với kết hôn là 25%, có nghĩa rằng, cứ 4 cặp vợ chồng đi đăng ký kết hôn thì một cặp ly hôn. Nhưng từ số liệu trên có thể nói rằng sự gia tăng trên chắc chắn không phải vì nguyên do hợp đồng hôn nhân. Nguyên nhân bởi đến nay, hợp đồng hôn nhân vẫn chưa được công nhận. Thống kê của Viện nghiên cứu Gia đình và Giới cũng chỉ ra nhiều nguyên nhân khác nhau dẫn đến khủng hoảng hôn nhân. Trong đó, 27,7% là mâu thuẫn về lối sống, 25,9% đến từ ngoại tình, yếu tố kinh tế chiếm 13%, bạo lực gia đình chiếm 6,7%, sức khỏe chiếm 2,2% và sống xa nhau nhiều ngày chiếm 1,3%. Trong khảo sát của nhóm tác giả, các nguyên nhân ly hôn phần lớn là Ngoại tình (85,6%), Rượu bia, cờ bạc, trộm cắp (50%), Đóng góp kinh tế không đầy đủ (43,3%), Chi tiêu không thống nhất (42,2%) ... Phần lớn các vấn đề phát sinh cãi vã của các cặp vợ chồng xuất phát từ vấn đề tiền bạc như quyết định ai là người giữ tiền sau hôn nhân, bất đồng quan điểm trong việc sử dụng tiền, ... thì lúc này khi đã áp dụng chế độ thỏa thuận, tài sản của cả hai trở nên rạch ròi, một trong hai bên có thể sử dụng tài sản riêng để phục vụ các nhu cầu cá nhân của mình. Khi xảy ra mâu thuẫn trong cuộc sống gia đình, vợ chồng thấy rằng cuộc hôn nhân không còn đúng ý nghĩa của hôn nhân và tình yêu khiến họ đưa ra quyết định ly hôn. Nếu vợ chồng cùng

³³ Gia tăng tình trạng ly hôn <http://daidoanket.vn/gia-tang-tinh-trang-ly-hon-5689906.html#:~:text=S%E1%BB%91%20li%E1%BB%87u%20th%E1%BB%91ng%20k%C3%AA%20cho,th%C3%AC%20m%E1%BB%99t%20%C4%91%C3%B4i%20ra%20t%C3%B2a>.

thỏa thuận với nhau để xác lập hợp đồng hôn nhân cho mình thì khi xảy ra tranh chấp, các cơ quan nhà nước có thẩm quyền sẽ căn cứ vào những nội dung mà hai bên vợ chồng đã thỏa thuận để xem xét tính hợp pháp, hợp lý mà giải quyết tranh chấp. Đây sẽ là căn cứ để Tòa án xác định đâu là các vấn đề liên quan đến nahan thân và tài sản, các vấn đề phát sinh trng cuộc sống hôn nhân từ đó giải quyết tranh chấp. Nếu có khi ly hôn, Hợp đồng hôn nhân được xem như luật riêng của các bên. Từ đó, Tòa án chỉ cần căn cứ vào sự thỏa thuận của các bên nếu như sự thỏa thuận đó hợp pháp. Vì vậy, khi hợp đồng hôn nhân được thể chế hoá, hai bên vợ chồng có quyền định đoạt tài sản và nhân thân không trái pháp luật, đạo đức xã hội, từ đó hạn chế các mâu thuẫn có thể xảy ra.

Thứ tư, tình trạng bạo lực gia đình diễn ra khá phổ biến. Tại Việt Nam, bạo lực (bạo hành) gia đình đang là vấn nạn nóng được pháp luật can thiệp do nó chính là một trong các tệ nạn xã hội, không những gây ra nhiều dư luận xã hội mà còn làm mất trật tự trị an tại địa phương. Quan niệm phụ nữ được với vị trí là người cai quản, chăm lo công việc gia đình, còn nam giới là trụ cột, gánh vác những công việc trọng yếu dường như trở thành một trong những nguyên nhân dẫn tới bạo lực gia đình. Tuy nhiên, những định kiến về vai trò giới đối với phụ nữ dường như nặng nề hơn so với nam giới và người phụ nữ thường phải cam chịu nhiều hơn trong bối cảnh gia đình thường xuyên xảy ra bạo lực. Mô hình gia trưởng với biểu tượng người đàn ông là trụ cột trong gia đình có quyền quyết định và có vị trí cao hơn nên họ cho mình quyền được “đạy vợ” khi không hài lòng³⁴. Người vợ bị đẩy vào nguy cơ bị bạo hành bởi những quan điểm của người khác hay dư luận cộng đồng về vị trí, vai trò giới mà quyền kiểm soát quyền lực chủ yếu thuộc về nam giới³⁵. Luật Phòng chống bạo lực gia đình ra đời, được Quốc hội thông qua và đưa vào áp dụng từ năm 2007 đến nay đã có những bước tiến đáng khích lệ trong công cuộc phòng chống bạo lực gia đình và bạo lực. Khoản 2 Điều 1 Luật phòng, chống bạo lực gia đình năm 2007 quy định bạo lực gia đình là hành vi cố ý của thành viên gia đình gây tổn hại hoặc có khả năng gây tổn hại về thể chất, tinh thần, kinh tế đối với thành viên khác trong gia đình. Trên thực tế, nạn nhân của bạo lực gia đình

³⁴ UN. (2012). “Đạy vợ từ thuở bơ vơ mới về”, Xu hướng con đường hình thành lối sống bạo lực/phi bạo lực của nam giới tại thành phố Huế và huyện Phú Xuyên, Việt Nam, trang 30

³⁵ Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Tổng cục Thống kê, Viện Nghiên cứu Gia đình và Giới, UNICEF, 2008, trang 12

thường là phụ nữ và trẻ em. Theo kết quả nghiên cứu quốc gia của MDGIF và Tổng cục thống kê (2010) về bạo lực gia đình đối với phụ nữ năm 2010 cho thấy, có 34.4% phụ nữ có chồng bị chồng gây bạo lực thể xác, hoặc tình dục trong cuộc đời. Theo kết quả khảo sát về thực trạng bạo lực gia đình của Vụ Gia đình, Bộ Văn hóa, thể thao và Du lịch năm 2012, số vụ bạo lực tính từ 2009 đến 2011 có xu hướng giảm nhưng lại tăng về tính chất nghiêm trọng. Số liệu tại Bảng 1: Thực trạng bạo lực gia đình cho thấy tình trạng bạo lực gia đình vẫn chiếm tỷ lệ khá cao trong cộng đồng dân cư. Có 31.6% số người tại Ninh Bình đã từng 1 lần bị bạo lực trong đời. Con số lên đến 65% người Thừa Thiên Huế đã từng 1 lần bị bạo lực trong đời khi trả lời. Vậy nên, nếu hai bên vợ chồng xác lập hợp đồng hôn nhân, họ sẽ phải nhận thức rằng, mình đang tham gia vào một loại hợp đồng với bản chất song vụ, tức tồn tại cả quyền lợi và nghĩa vụ. Vậy nên, người chồng phải bỏ suy nghĩ vợ thuộc sở hữu riêng của mình, do mình quản lý. Hơn thế nữa, khi thành lập hợp đồng, hai bên xác định được đâu là tài sản chung, đâu là tài sản riêng, từ đó, vợ chồng (đặc biệt là người phụ nữ) tự chủ kinh tế, chủ động tài chính và không bị phụ thuộc quá nhiều vào bạn đời của mình. Từ đó, góp phần làm giảm tình trạng bạo lực gia đình trong xã hội hiện nay.

Thứ năm, tình trạng chia tài sản chung trong thời kì hôn nhân để đầu tư kinh doanh riêng diễn ra ngày càng phổ biến. Tổng điều tra kinh tế 2021 do Tổng cục Thống kê thực hiện thống kê cả nước có 683,6 nghìn doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất, kinh doanh với số lao động là 14,7 triệu người, gấp 1,5 lần thời điểm 31/12/2015 với 442.485 doanh nghiệp đang hoạt động³⁶. Như vậy, hoạt động đầu tư kinh doanh ngày một phát triển và mở rộng. Theo số liệu từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (VSD), tính đến hết tháng 07/2022, thị trường chứng khoán Việt Nam đã có tổng cộng 6,357 triệu tài khoản giao dịch chứng khoán. Không chỉ là hoạt động đầu tư ngày càng phát triển (hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp) mà cả hoạt động đầu tư kinh doanh cá nhân cũng rất phổ biến. Khi các hoạt động đầu tư kinh doanh phát triển thì “như một hệ quả đương nhiên, các mối quan hệ xã hội sẽ phức tạp hơn nhiều, trong đó có các mối quan hệ gia đình mà đặc biệt là quan hệ sở hữu tài sản vợ chồng, khi vợ chồng là các chủ thể của hoạt động sản xuất, kinh doanh hoặc là chủ thể liên quan trong các hoạt động sản xuất

³⁶ Tổng cục Việt Nam, Doanh nghiệp Việt Nam 15 năm đầu thế kỷ (2000-2014), Nxb. Thống kê, Tr. 11.

kinh doanh³⁷”. Trong thực tế, sau khi nam nữ kết hôn, việc kinh doanh của mỗi người vẫn sẽ được thực hiện, thông thường, việc kinh doanh của mỗi cá nhân chỉ có người vợ hoặc chồng thực hiện và chịu trách nhiệm với hoạt động đầu tư kinh doanh của mình, nhưng các hoạt động kinh tế này lại liên quan đến vấn đề tài sản chung của vợ chồng nên cần thiết phải có một cơ chế để giải quyết vấn đề này. Hiện nay, trong hệ thống văn bản pháp luật về hôn nhân gia đình mới chỉ phần nào phân định được tài sản chung của vợ chồng, tài sản riêng của mỗi bên vợ chồng và trách nhiệm của vợ chồng đối với tài sản. Tuy nhiên khi vợ chồng đã trở thành những chủ thể trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, vợ, chồng còn bị chi phối bởi hệ thống pháp luật điều chỉnh các hoạt động sản xuất kinh doanh. Do đó việc xác định tài sản chung, tài sản riêng và trách nhiệm về tài sản của vợ chồng trong sẽ xảy ra nhiều bất cập, trở nên khó khăn và phức tạp khi giải quyết. Điều 29 Luật HNVD quy định: “Khi hôn nhân tồn tại, trong trường hợp vợ chồng đầu tư kinh doanh riêng, thực hiện nghĩa vụ dân sự riêng hoặc có lý do chính đáng khác thì vợ chồng có thể thỏa thuận chia tài sản chung”. Hậu quả của việc chia tài sản chung của vợ chồng được quy định tại Điều 30 Luật HNVD và Điều 8 Nghị định 70 quy định chi tiết thi hành Luật HNVD. Đây là cơ sở pháp lý cho việc các cặp vợ chồng khi tìm đến giải pháp chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân. Tuy nhiên quy định về chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân còn chưa chặt chẽ, có nhiều điểm không rõ ràng như phần hạn chế, bất cập được phân tích trên. Từ đây, pháp luật Việt Nam cần có một cơ chế pháp lý cho vấn đề tài sản của vợ chồng trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

Thứ sáu, khi kinh tế - xã hội phát triển, mức sống của người dân được cải thiện và nhận thức được nâng cao thì hai bên vợ chồng sẽ đề cao các vấn đề riêng tư cần được bảo vệ. Việc thừa nhận quyền tự do xác lập hợp đồng hôn nhân của các bên trước khi kết hôn cũng phù hợp với xu thế chung và suy nghĩ, lựa chọn của hai bên. Theo kết quả khảo sát của nhóm tác giả, với câu hỏi: “Nếu pháp luật quy định về hợp đồng hôn nhân thì sẽ có thể có tác động như thế nào đến gia đình anh/ chị?”, “Nếu pháp luật quy định về hợp đồng hôn nhân thì sẽ có tác động nào đến bản thân anh/ chị?” có 43,3% cho rằng Tác động tích cực với các lý do Không ảnh hưởng gì đến cuộc sống của họ (51,1%), họ

³⁷ TS. Nguyễn Thị Lan, Một số vấn đề về nguyên tắc xác định tài sản chung, tài sản riêng và trách nhiệm tài sản của vợ chồng trong hoạt động sản xuất kinh doanh, Trường ĐH Luật Hà Nội, 2008, tr. 57

thấy tin tưởng vào sự công bằng của pháp luật (30,3%), họ cảm thấy vui mừng, yên tâm (27,8%). Bên cạnh đó cũng còn tồn tại suy nghĩ không nên quy định hợp đồng hôn nhân (21,1% trả lời Tác động tiêu cực) vì việc xác lập hợp đồng hôn nhân khiến họ cảm thấy hoang mang, bất an (24,4%), Điều đó không phù hợp với tín ngưỡng, tôn giáo của họ ((24,4%)... Ngoài ra, số người ủng hộ pháp luật quy định về thành lập hợp đồng hôn nhân trước khi kết hôn chiếm tỉ trọng cao với 28% Rất ủng hộ, 26% Ủng hộ, có 10% Không ủng hộ và 7% Rất không ủng hộ. Đặc biệt, với câu hỏi “Anh/chị nghĩ hợp đồng hôn nhân có ảnh hưởng tích cực đến cuộc sống hôn nhân của vợ chồng không?”, số người trả lời Có ảnh hưởng tích cực chiếm tỉ lệ áp đảo (47%) so với số người trả lời Không ảnh hưởng tích cực (9%). Điều đó cho thấy việc ghi nhận hợp đồng hôn nhân trong pháp luật Việt Nam hiện nay là yêu cầu và xu hướng khách quan. Mọi người có xu hướng đồng tình và đón nhận sự tồn tại của hợp đồng hôn nhân.

3.2.2. Định hướng hoàn thiện pháp luật.

Trên cơ sở đường lối, chủ trương của Đảng và Nhà nước, tiếp tục cụ thể hóa các quy định của Hiến pháp năm 2013 về xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam, bảo đảm quyền con người, quyền tự do dân chủ của công dân, đặc biệt là quyền sở hữu tài sản của công dân, đảm bảo hôn nhân theo nguyên tắc tự nguyện, tiến bộ, một vợ một chồng, vợ chồng bình đẳng tôn trọng lẫn nhau, pháp luật Việt Nam cần tiếp tục hoàn thiện về lĩnh vực hôn nhân và gia đình nói chung và thể chế hoá “hợp đồng hôn nhân” nói riêng là cần thiết. “Hợp đồng hôn nhân” là một chế định hoàn toàn mới chưa được quy định trong Luật HNVGD 2014. Xã hội luôn có sự vận động vậy nên các quan hệ xã hội cũng luôn thay đổi. Hơn nữa, để quy định pháp luật đi vào đời sống của người dân là cả một quá trình nghiên cứu lý luận, thực tiễn và tiến hành áp dụng pháp luật. Việc pháp luật quy định về chế độ tài sản theo thỏa thuận của vợ và chồng tại Luật HNVGD 2014 đã phần nào mở đường cho việc thể chế hoá hợp đồng hôn nhân nhằm đáp ứng đòi hỏi thực tiễn từ cuộc sống, góp phần không nhỏ trong việc tạo lập một định chế pháp lý thống nhất, giải quyết được vấn đề khi phát sinh quan hệ pháp luật về nhân thân, tài sản trong hôn nhân.

Thứ nhất, xây dựng pháp luật về hợp đồng hôn nhân phải đảm bảo được quan điểm chỉ đạo của Đảng và nhà nước thông qua các chủ trương, chính sách, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội. Tiếp tục cụ thể hóa quy định của Hiến pháp năm 2013 về phát huy dân chủ, tôn trọng, bảo vệ quyền con người, quyền công dân trong lĩnh vực gia đình, trong đó ưu tiên bảo vệ những nhóm người yếu thế trong xã hội như: trẻ em, phụ nữ, bảo đảm hài hòa lợi ích của gia đình và xã hội, góp phần xây dựng, hoàn thiện chuẩn mực ứng xử trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình, nâng cao trách nhiệm của cá nhân đối với gia đình, vai trò của gia đình đối với xã hội; tiếp tục hoàn thiện cơ chế bảo vệ quyền sở hữu tài sản của công dân trong lĩnh vực gia đình nhằm bảo vệ tốt hơn quyền nhân thân và tài sản của cá nhân trong hôn nhân và gia đình, thể hiện sự mềm dẻo, linh hoạt của pháp luật đồng thời cho thấy sự tiến bộ trong tư duy của các nhà làm luật. Bởi lẽ không nhất thiết vợ chồng chỉ nhất nhất tuân theo pháp luật mà họ còn được tự do ý chí trong việc quyết định các vấn đề hôn nhân của mình. Và điều kiện của sự tự quyết này cũng được đặt trong một giới hạn nhất định tránh trái pháp luật, đạo đức xã hội.

Thứ hai, xây dựng pháp luật về hợp đồng hôn nhân phải bảo đảm tính phù hợp, thống nhất của pháp luật về hôn nhân và gia đình với phong tục tập quán, giá trị đạo đức, truyền thống tốt đẹp của gia đình Việt Nam; đưa ra các biện pháp pháp lý cụ thể nhằm cụ thể hóa việc áp dụng các chính sách, biện pháp tạo điều kiện cho công dân nam, nữ xác lập thỏa thuận tự nguyện theo đúng quy định nhằm bảo đảm quyền và nghĩa vụ của các bên liên quan về tài sản, chăm sóc con cái, trách nhiệm cá nhân đồng thời bảo đảm sự ổn định, phát triển của các quan hệ gia đình cũng như các quan hệ khác trong xã hội

Thứ ba, xây dựng pháp luật về hợp đồng hôn nhân phải có tính ổn định cao, đảm bảo định hướng lâu dài, thống nhất về mặt pháp lý trong xây dựng, hoàn thiện chế độ tài sản vợ chồng trong hôn nhân và gia đình ở Việt Nam, đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế, có sự tương thích nhất định và phù hợp với pháp luật quốc tế các vấn đề của hợp đồng hôn nhân trên cơ sở tham khảo, tiếp thu và vận dụng một cách chọn lọc kinh nghiệm pháp luật về hợp đồng hôn nhân của một số nước trên thế giới phù hợp với đặc

điểm văn hóa, truyền thống, pháp lý, điều kiện kinh tế - xã hội và thực trạng hôn nhân tại Việt Nam.

3.2.3. Những kiến nghị cụ thể

3.2.3.1. Định nghĩa hợp đồng hôn nhân

Việc đưa khái niệm hợp đồng hôn nhân vào trong văn bản pháp luật là cần thiết. Hôn nhân mang bản chất là một hợp đồng dân sự. Đầu tiên, cần định nghĩa loại hợp đồng này như sau: Hợp đồng hôn nhân là một văn bản thỏa thuận của vợ chồng hoặc nam và nữ có nhu cầu kết hôn, trong đó quy định các vấn đề pháp lý liên quan đến nhân thân, tài sản, các vấn đề liên quan chế độ hôn nhân và trách nhiệm phát sinh từ hôn nhân.

3.2.3.2. Hiệu lực của Hợp đồng hôn nhân

Điều 3 Luật HNVGD 2014 quy định “Hôn nhân là quan hệ giữa vợ và chồng sau khi kết hôn”. Đây chính là cơ sở để xác định thời điểm hợp đồng hôn nhân có hiệu lực bởi chỉ khi hai bên nam nữ kết hôn - sự kiện pháp lý nam nữ trở thành vợ chồng xảy ra thì quyền và nghĩa vụ của các bên thỏa thuận trước đó mới phát sinh hiệu lực. Như vậy, cần quy định: “Hợp đồng hôn nhân có hiệu lực kể từ ngày đăng ký kết hôn”. Xét về bản chất, khi nam nữ thỏa thuận với nhau về các vấn đề tài sản trước hôn nhân và thỏa thuận đó được thể hiện ra bên ngoài bằng hình thức văn bản được công chứng hoặc chứng thực thì đây là một hợp đồng.

Về điều kiện có hiệu lực của hợp đồng hôn nhân cần tránh rơi vào những trường hợp bị Tòa án tuyên bố vô hiệu một phần hoặc toàn bộ vì các lý do như:

Một là, hợp đồng hôn nhân vi phạm điều kiện để có hiệu lực theo quy định của Bộ luật dân sự và pháp luật liên quan.

Một trong hai bên không có năng lực hành vi dân sự phù hợp, hoặc bị đe dọa, ép buộc, lừa dối.

Nội dung hợp đồng trái đạo đức xã hội, vi phạm điều cấm của luật.

Hợp đồng được xác lập với mục đích giả tạo.

Hình thức của hợp đồng không phù hợp với quy định pháp luật, không được lập thành văn bản, không được công chứng hoặc chứng thực.

Hai là, hợp đồng hôn nhân vi phạm quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình.

Nguyên tắc chung về chế độ tài sản của vợ chồng.

Quyền, nghĩa vụ của vợ chồng trong việc đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình.

Giao dịch liên quan đến nơi ở duy nhất của vợ chồng.

Giao dịch với người thứ ba ngay tình liên quan đến tài khoản ngân hàng, tài khoản chứng khoán và động sản khác không phải đăng ký quyền sở hữu và sử dụng.

Ba là, hợp đồng hôn nhân vi phạm nghiêm trọng quyền được cấp dưỡng, quyền được thừa kế và quyền, lợi ích hợp pháp khác của cha, mẹ, con và thành viên khác của gia đình.

3.2.3.3. Hợp đồng hôn nhân là quy định không bắt buộc

Nguyên tắc tự do cam kết, thỏa thuận trong các quan hệ dân sự được ghi nhận trong Bộ luật dân sự, đảm bảo cho các cá nhân có quyền tự do thỏa thuận để xác lập các quyền và nghĩa vụ, miễn sao các thỏa thuận đó không vi phạm điều cấm của pháp luật và đạo đức xã hội. Khi nam nữ cùng nhau thỏa thuận, quyết định lựa chọn một hình thức thực hiện hợp lý, có lợi nhất cho bản thân và cho gia đình. Bởi hợp đồng hôn nhân mang tính tự nguyện. Nên việc xác lập hợp đồng hôn nhân không bắt buộc tất cả các cặp vợ chồng phải ký kết. Luật HNVGD nên quy định: “Vợ chồng có quyền lựa chọn áp dụng hợp đồng hôn nhân cho chế độ hôn nhân của mình.”

3.2.3.4. Nội dung của hợp đồng hôn nhân

Về nội dung của hợp đồng hôn nhân có thể thấy, hợp đồng hôn nhân quy định các vấn đề về nhân thân và tài sản, những vấn đề phát sinh từ cuộc hôn nhân đó. Trong đó, hợp đồng hôn nhân không quy định về vấn đề tình cảm của vợ chồng, bởi tình cảm là điều không thể kiểm soát, dự đoán trước. Nội dung của hợp đồng hôn nhân có thể quy

định: Nội dung của hợp đồng hôn nhân quy định các vấn đề pháp lý liên quan đến nhân thân, tài sản, các vấn đề liên quan chế độ hôn nhân và trách nhiệm phát sinh từ hôn nhân không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Quan hệ hôn nhân và gia đình không chỉ là quan hệ về tài sản mà còn là quan hệ liên quan đến nhân thân. Vấn đề con chung, con riêng, quyền và nghĩa vụ của vợ chồng trong giai đoạn hôn nhân, sau khi ly hôn hoặc một bên chết cũng là một nội dung quan trọng của quan hệ hôn nhân và gia đình. Chính vì vậy, khi quy định về nội dung của hợp đồng hôn nhân, hợp đồng hôn nhân có thể bao gồm các nội dung: Xác định tài sản chung và riêng của vợ chồng tạo lập trước hoặc trong thời kỳ hôn nhân, trách nhiệm của vợ chồng trong việc tôn trọng quyền riêng tư, chia sẻ tài chính, chăm sóc con cái và cuộc sống hằng ngày hoặc đối với gia đình của đối phương, trách nhiệm đối với các khoản nợ cá nhân, trách nhiệm đối với con riêng của vợ hoặc chồng (nếu có), điều kiện, thủ tục và nguyên tắc phân chia tài sản khi chấm dứt hợp đồng hôn nhân, nguyên tắc phân chia tài sản giữa vợ chồng khi ly hôn, trách nhiệm nuôi dưỡng và trợ cấp cho con cái sau khi ly hôn ...

3.2.3.5. Đăng ký hợp đồng hôn nhân

Luật HNVDĐ nên quy định về đăng ký hợp đồng hôn nhân: “Trong trường hợp hai bên kết hôn lựa chọn xác lập hợp đồng hôn nhân thì phải được lập trước khi kết hôn, bằng hình thức văn bản có công chứng hoặc chứng thực. Hợp đồng hôn nhân có hiệu lực kể từ ngày đăng ký kết hôn.”. “Sau khi hợp đồng hôn nhân được công chứng và chứng thực, một trong hai bên nam nữ có nghĩa vụ thông báo cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về hộ tịch, cơ quan nhà nước có thẩm quyền có trách nhiệm nhập vào sổ, ghi chú việc kết hôn được thông báo. Hợp đồng hôn nhân không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý.”

Thẩm quyền đăng ký hợp đồng hôn nhân và nội dung Giấy chứng nhận kết hôn; “Nam nữ thực hiện đăng ký hợp đồng hôn nhân tại ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú

của một trong hai bên nam, nữ (với kết hôn trong nước) hoặc tại Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi cư trú của một trong hai bên nam, nữ (với kết hôn có yếu tố nước ngoài).

3.2.3.6. Luật áp dụng đối với chế độ tài sản trong hợp đồng Hôn nhân

Pháp luật cần quy định:

Pháp luật Việt Nam chỉ áp dụng về chế độ tài sản của vợ chồng khi vợ chồng không lập hợp đồng hôn nhân hoặc khi vợ chồng có hợp đồng hôn nhân mà hợp đồng hôn nhân không giải quyết hết được các vấn đề về tài sản.

Trong trường hợp vợ chồng kết hôn có yếu tố nước ngoài, vợ chồng chỉ có thể lựa chọn luật áp dụng của quốc gia là nơi vợ chồng có quốc tịch hoặc nơi cư trú sau khi kết hôn mà có kí kết điều ước quốc tế với Việt Nam quy định về chế độ tài sản vợ chồng.

3.2.3.7. Chế độ tài sản trong hợp đồng hôn nhân

Thứ nhất, cần quy định; “Vợ chồng có quyền lựa chọn áp dụng chế độ tài sản theo luật định hoặc chế độ tài sản theo thỏa thuận.”. Những quy định này có thể tham khảo chế độ tài sản theo thỏa thuận của Luật HNVGD 2014. Dựa trên cơ sở của Điều 15 Nghị định số 126/2014/NĐ-CP thì việc quy định về xác định tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận như sau:

Trường hợp lựa chọn áp dụng chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận thì vợ chồng có thể thỏa thuận về xác định tài sản theo một trong các nội dung sau đây:

- a) Tài sản giữa vợ và chồng bao gồm tài sản chung và tài sản riêng của vợ, chồng.
- b) Giữa vợ và chồng không có tài sản riêng của vợ, chồng mà tất cả tài sản do vợ, chồng có được trước khi kết hôn hoặc trong thời kỳ hôn nhân đều thuộc tài sản chung.

c) Giữa vợ và chồng không có tài sản chung mà tất cả tài sản do vợ, chồng có được trước khi kết hôn và trong thời kỳ hôn nhân đều thuộc sở hữu riêng của người có được tài sản đó.

d) Xác định theo thỏa thuận khác của vợ chồng.”

Vợ chồng có thể lựa chọn một trong ba mô hình quan hệ tài sản hoặc xác định theo thỏa thuận khác của vợ chồng.

Thứ nhất, tài sản giữa vợ và chồng bao gồm tài sản chung và tài sản riêng của vợ chồng. Tại đây, vợ và chồng sẽ cùng nhau đi đến một thỏa thuận theo một trong hai hướng thứ

Thứ hai, giữa vợ và chồng không có tài sản riêng của vợ, chồng mà tất cả tài sản do vợ, chồng có được trước khi kết hôn hoặc trong thời kỳ hôn nhân đều thuộc tài sản chung vợ và chồng. Như vậy, vợ và chồng không có tài sản riêng mà tất cả tài sản do vợ chồng có được trước khi kết hôn hoặc trong thời kỳ hôn nhân đều thuộc tài sản chung. Khi đó, nghĩa vụ tài sản riêng giữa vợ và chồng không tồn tại vì vợ chồng không có tài sản riêng.

Thứ ba, giữa vợ và chồng không có tài sản chung mà tất cả tài sản do vợ, chồng có được trước khi kết hôn và trong thời kỳ hôn nhân đều thuộc sở hữu riêng của người có được tài sản đó. Hai vợ chồng độc lập trong mối quan hệ tài sản, tài sản do ai làm ra sẽ thuộc quyền sở hữu của người đó, không đương nhiên tồn tại một loại tài sản chung nào.

3.2.3.8. Bảo vệ quyền lợi của người thứ ba trong hợp đồng hôn nhân

Khi tham gia giao dịch với người thứ ba, một trong hai bên vợ chồng phải thông báo cho bên thứ ba biết nếu như trước đó vợ chồng đã xác lập. Hợp đồng hôn nhân, trong đó công khai rõ chế độ tài sản hai bên đã thỏa thuận nhằm tạo nên sự rành mạch, rõ ràng trong giao dịch, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của bên thứ ba.

C.KẾT LUẬN

Hợp đồng hôn nhân cần thiết để đảm bảo lợi ích của các bên khi họ bước vào mối quan hệ hôn nhân bằng việc họ tự thỏa thuận các quyền, nghĩa vụ cũng như việc phân chia tài sản của mình.

Hợp đồng hôn nhân giải quyết được nhiều vấn đề liên quan đến tranh chấp tài sản khi ly hôn, bảo đảm quyền bình đẳng trong hôn nhân.

Hợp đồng hôn nhân là vấn đề mới nên cần thể chế hoá hợp đồng hôn nhân trong pháp luật Việt Nam, xin đề nghị:

Thứ nhất, xây dựng khái niệm về hợp đồng hôn nhân

Thứ hai, xây dựng pháp luật điều chỉnh hợp đồng hôn nhân như đã nêu trên phù hợp tinh thần Hiến pháp, chủ trương của Đảng, nhà nước về hôn nhân và gia đình, dựa trên cơ sở các nguyên tắc của Luật Hôn nhân và gia đình.

D. TÀI LIỆU THAM KHẢO

I. Tài liệu tiếng Việt.

Văn bản pháp luật

1. Hiến pháp năm 2013
2. Bộ luật Dân sự năm 1972
3. Bộ luật Dân sự năm 2015
4. Luật Phòng chống bạo lực gia đình năm 2007
5. Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014
6. Luật Hộ tịch Việt Nam năm 2014
7. Chính Phủ, Nghị định số 126/2014/NĐ-CP của Chính Phủ *quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.*
8. Ban chấp hành Trung ương, Chỉ thị số 06-CT/TW về “*Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác xây dựng gia đình trong tình hình mới*” năm 2021.

Sách, báo, tạp chí

7. TS. Nguyễn Công Bình (chủ biên), *Luật thi hành án dân sự Việt Nam – những vấn đề lý luận và thực tiễn*, NXB CAND, 2007.
10. Trường Đại học Luật Hà Nội (2019), *Giáo trình Tư pháp quốc tế*, NXB Tư pháp.
11. TS. Nguyễn Thị Lan (2008), *Một số vấn đề về nguyên tắc xác định tài sản chung, tài sản riêng và trách nhiệm tài sản của vợ chồng trong hoạt động sản xuất kinh doanh*, Trường ĐH Luật Hà Nội.
12. Đặng Thị Diệu Thuý, Bộ môn Ngôn ngữ và Văn hoá Ả rập, “*Những quy định của islam giáo về tình dục, hôn nhân và đời sống gia đình*” Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQGHN, Tạp chí luật học số 10/2012
13. Nguyễn Ngọc Điện, Đoàn Thị Phương Diệp, “*Chế độ tài sản thỏa thuận trong pháp luật một số nước và đề xuất cho Việt Nam*”, Nghiên cứu lập pháp, đăng ngày 01/08/2016
14. Trần Quốc Việt (2017), “*Luận văn Thạc sĩ Luật học: Những vấn đề lý luận về hợp đồng hôn nhân và hướng hoàn thiện Luật Hôn nhân Gia đình năm 2014*”. Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội.

15. Đoàn Thị Phương Diệp, “*Chế độ tài sản giữa vợ chồng – quy định mới trong dự thảo luật hôn nhân và gia đình sửa đổi, bổ sung 2013.*”, Tạp chí nghiên cứu lập pháp, Số 8/2014.
 13. Ngô Đức Thịnh (2014), *Giá trị văn hóa Việt Nam truyền thống và biến đổi*, Nxb Chính trị Quốc gia.
 14. UN. (2012). “*Dạy vợ từ thuở bơ vơ mới về*”, Xu hướng con đường hình thành lối sống bạo lực/phi bạo lực của nam giới tại thành phố Huế và huyện Phú Xuyên, Việt Nam.
 15. Tạp chí khoa học Học viện Phụ nữ Việt Nam, Số 3 – 2018,
 16. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Tổng cục Thống kê, Viện Nghiên cứu Gia đình và Giới, UNICEF, 2008,
 17. Tổng cục Việt Nam, Doanh nghiệp Việt Nam 15 năm đầu thế kỷ (2000-2014), Nxb. Thống kê.
- Tài liệu số
18. PGS. Trường Lưu, *Nhìn nhận thêm vấn đề nhân tố con người trong văn hóa Việt Nam* *thời* *hiện* *đại*,
http://www.hids.hochiminhcity.gov.vn/c/document_library/get_file?uuid=026d9d69-93cf-484d-9412-db319a03452f&groupId=13025 (truy cập ngày)
 19. TS. Nguyễn Hồng, *Bản sắc dân tộc và sự phát triển văn hóa*,
<https://www.tapchiconsan.org.vn/truyen-thong-hien-tai/-/2018/22547/ban-sac-dan-toc-va-su-phat-trien-van-hoa.aspx> (truy cập ngày)
 20. Trang thông tin điện tử công bố bản án, quyết định của toà án Toà án nhân dân tối cao, <https://congboaban.toaan.gov.vn/> (truy cập ngày)
 21. Gia tăng tình trạng ly hôn, <http://daidoanket.vn/gia-tang-tinh-trang-ly-hon-5689906.html#:~:text=S%E1%BB%91%20li%E1%BB%87u%20th%E1%BB%91ng%20k%C3%AA%20cho,th%C3%AC%20m%E1%BB%99t%20%C4%91%C3%B4i%20ra%20t%C3%B2a>. (truy cập ngày)
 21. Hội thảo “*Di cư và hôn nhân ở Việt Nam – Vấn đề và giải pháp*”, <https://dangcongsan.vn/xa-hoi/di-cu-va-hon-nhan-o-viet-nam--van-de-va-giai-phap-4915.html> (truy cập ngày)

23. Xây dựng hệ giá trị gia đình Việt Nam trong tình hình mới-từ Nghị quyết Đại hội XIII đến hành động, <http://giadinh.bvhttdl.gov.vn/xay-dung-he-gia-tri-gia-dinh-viet-nam-trong-tinh-hinh-moi-tu-nghi-quyet-dai-hoi-xiii-den-hanh-dong/> (truy cập ngày)
24. Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (VSD), <https://vsd.vn/vi/alc/84> (truy cập ngày)
25. Điều tra Gia đình 2017, <https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2019/10/ket-qua-chu-yeu-dieu-tra-bien-dong-dan-so-va-ke-hoach-hoa-gia-dinh-thoi-diem-01-4-2017/> (truy cập ngày)
26. Điều tra Gia đình Việt Nam 2006, <https://www.worldcat.org/title/ket-qua-ieu-tra-gia-inh-viet-nam-nam-2006-bao-cau-tom-tat/oclc/555882865> (truy cập ngày)
27. Ban chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở Trung ương năm 2019, <https://www.gso.gov.vn/wp-content/uploads/2019/12/Ket-qua-toan-bo-Tong-dieu-tra-dan-so-va-nha-o-2019.pdf> (truy cập ngày)
28. Viện nghiên cứu Gia đình và Giới, <http://ifgs.vass.gov.vn/> (truy cập ngày)
29. Tổng điều tra kinh tế 2021 do Tổng cục Thống kê thực hiện thống kê, <https://tongdieutrakinhte2021.gso.gov.vn/> (truy cập ngày)
30. Tạp chí khoa học và công nghệ, Trường Đại học Khoa học, ĐH Huế Tập 18, Số 3 (2021)
<https://sti.vista.gov.vn/tw/Lists/TaiLieuKHCN/Attachments/323907/CVv470V18S32021123.pdf> (truy cập ngày)

II. Tài liệu nước ngoài

Văn bản pháp luật

31. Luật Dân sự Liên Bang Nga
32. Đạo luật Luật Gia đình Canada
33. Bộ luật Dân sự Pháp
34. Bộ luật Dân sự Thái Lan

Sách, báo, tạp chí

35. Michael G. Cochrane - Do We Need a Marriage Contract_ *Understanding How a Legal Agreement Can Strengthen Your Life Together* (2010)
36. *The Marriage Contract: Spouses, Lovers and the Law*, Lenore J Weitzman

Brooks v. Brooks, 733 P.2d 1044, 1049 (Alaska 1987). S also Crouch v. Crouch, 385 SW 2d 288, 293 (Tenn. Ct. App. 1964)

III. Tài liệu số

37. Thai Prenuptial Pointers. <https://www.thaiprenuptialagreement.com/thai-prenuptial-pointers/?fbclid=IwAR0TosAi3SzqIbR-c5fHQZbFPQxm85mbyDacWPKOATfuZfxuhRYhp9fwqig>

38. Marriage contracts / Pre-nups. <https://www.legalline.ca/legal-answers/marriage-contracts-2/>

39. Canadian Marriage Contracts. <https://institutedfa.com/learning-center/canadian-marriage-contracts-1/>